

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2026

## **QUY CHẾ CUỘC ĐẤU GIÁ**

*“Tên tài sản: Tài sản mạng lưới hồng tại Viettel Gia Lai”*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024;*

*Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài Chính Quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 95/2026/HDDVĐGTS-GLI-LSSG/2026 ngày 15/6/2026 giữa Viettel Gia Lai và Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn;*

*Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.*



## CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này cụ thể hoá về nguyên tắc, trình tự, thủ tục và các nội dung khác liên quan đến việc đấu giá tài sản theo quy định của Luật đấu giá tài sản năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024; Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

#### 2. Đối tượng điều chỉnh

Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc đấu giá tài sản do Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn thực hiện.

### Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Website đấu giá trực tuyến* là Trang thông tin đấu giá trực tuyến có địa chỉ tên miền là **lacvietauction.vn**, được Công ty đấu giá hợp danh Lạc Việt đưa vào đề án đấu giá trực tuyến và được Sở tư pháp Thành phố Hà Nội phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo Quyết định số 163/QĐ-STP ngày 17 tháng 06 năm 2020.

2. *Người mua được tài sản đấu giá* là người trúng đấu giá và ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản.

3. *Người tham gia đấu giá* là cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá để mua tài sản đấu giá theo quy định của Quy chế này.

4. *Giá trả hợp lệ* là giá trả bằng giá khởi điểm cộng với số tự nhiên lần bước giá.

Công thức trả giá hợp lệ:  $\text{Giá trả hợp lệ} = \text{Giá khởi điểm} + n \text{ lần bước giá}$  ( $n$  là các số tự nhiên: 1,2,3,4,5,6... vv). Khách hàng trả giá đầu tiên được trả bằng giá khởi điểm. Trường hợp người tham gia đấu giá bỏ sai bước giá sẽ được làm tròn theo nguyên tắc cộng tăng lên cho tròn bước giá kế tiếp.

5. *Phương thức trả giá lên* là phương thức đấu giá, theo đó người tham gia đấu giá trả giá từ thấp lên cao cho đến khi xác định được người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm.

6. *Tài sản đấu giá* là tài sản được phép giao dịch theo quy định của pháp luật.

7. *Đồng tiền sử dụng* trong mọi giao dịch theo Quy chế cuộc đấu giá này là Việt Nam đồng (viết tắt là đồng).

8. *Ngày* là ngày dương lịch, được tính theo múi giờ Việt Nam GMT +7.

9. *Ngày làm việc* là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu và ngày làm việc bù theo quy định, trừ ngày nghỉ lễ, tết và ngày được nghỉ bù theo quy định.

10. *Giờ* là giờ được ghi nhận trên hệ thống Trang thông tin đấu giá trực tuyến **lacvietauction.vn**, được tính theo múi giờ Việt Nam GMT +7.

11. *Thời gian* là thời gian của hệ thống Trang thông tin đấu giá trực tuyến **lacvietauction.vn**, được tính theo múi giờ Việt Nam GMT +7, độ chính xác là 1/1000 giây.

12. *Các từ ngữ, thuật ngữ khác*: Các từ ngữ, thuật ngữ trong bản Quy chế cuộc đấu giá này được sử dụng và hiểu theo nghĩa các từ ngữ, thuật ngữ theo Luật Đấu giá tài sản số

01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024, Nghị định 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

## CHƯƠNG II – NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

#### *Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn*

Trụ sở chính: 111A Tân Sơn Nhì, P.Tân Sơn Nhì, Tp.HCM.

Điện thoại: 028.22455.120/0981192808.

### Điều 4. Người có tài sản đấu giá

#### *Viettel Gia Lai – Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội*

Địa chỉ: 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại: 0269.6250067.

### Điều 5. Tài sản, giá khởi điểm của tài sản đấu giá

**Tên tài sản đấu giá:** Tài sản mạng lưới hồng tại Viettel Gia Lai (danh mục tài sản đính kèm Quy chế cuộc đấu giá này).

- Số lượng tài sản thanh lý: 23.586,8 đơn vị tài sản.

+ Số lượng TSML: 23.586,8 đơn vị tài sản;

Trong đó:

✓ 3.254,9 đơn vị tài sản, tại kho Pleiku: Lô A2A, Khu Công nghiệp Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai.

✓ 20.331,9 đơn vị tài sản, tại kho Quy Nhơn: Lô C2, C3 Võ Thị Sáu, P.Quy Nhơn Đông, Gia Lai.

- Chất lượng tài sản:

+ Tài sản mạng lưới hồng: Trụ sắt và vật tư tài sản mạng lưới dịch vụ viễn thông...;

- Nguồn gốc và tình trạng pháp lý của tài sản: là tài sản thuộc quyền thanh lý của Viettel Gia Lai – Chi nhánh Tập Đoàn – Công nghiệp - Viễn Thông Quân Đội.

**Giá khởi điểm: 341.172.566 đồng** (Đã bao gồm VAT 10%). (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi một triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm sáu mươi sáu đồng chẵn)./.

### Điều 6. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước, bước giá

- Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng).

- Tiền đặt trước: 68.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tám triệu đồng).

- Bước giá cố định: 5.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm triệu đồng).

### Điều 7. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người đăng ký tham gia đấu giá xem tài sản như sau:

**1. Thời gian xem tài sản đấu giá:**

- Xem tài sản đấu giá trực tuyến: Người tham gia đấu giá có thể xem hình ảnh, tài liệu, thông tin pháp lý của tài sản đấu giá tại Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá.

- Xem tài sản đấu giá trực tiếp: Người tham gia đấu giá đăng ký xem tài sản với Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hướng dẫn xem tài sản từ ngày 23/6/2026 đến ngày 25/6/2026 (trong giờ hành chính) tại Lô A2A, Khu Công nghiệp Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai; Lô C2, C3 Võ Thị Sáu, P.Quy Nhơn Đông, Gia Lai.

- Việc xem tài sản không là điều kiện bắt buộc đối với người tham gia đấu giá, do đó khách hàng tự chịu trách nhiệm về việc hiểu rõ các tính chất, đặc điểm, số lượng và chất lượng tài sản đấu giá, chấp nhận hiện trạng thực tế của tài sản (tài sản có sao bán vậy), các thông tin liên quan đến tài sản đấu giá. Mọi khiếu nại về tài sản đấu giá và thông tin liên quan đến tài sản đấu giá trong phiên đấu giá hoặc sau khi phiên đấu giá kết thúc sẽ không được giải quyết. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc xem tài sản do khách hàng tự chi trả. Các khách hàng không đi xem tài sản đấu giá được coi là đã chấp nhận hiện trạng thực tế của tài sản (tài sản có sao bán vậy) và không có quyền khiếu kiện khiếu nại về tài sản đấu giá (Số điện thoại liên hệ xem tài sản: Anh Tỵ – 0968279579).

- Trong trường hợp không liên hệ được số điện thoại nêu trên, khách hàng phải thông báo ngay bằng điện thoại cho Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hỗ trợ (Số điện thoại liên hệ: 0938.792122- Chị Trinh).

**2. Địa điểm xem tài sản đấu giá:** Tại Lô A2A, Khu Công nghiệp Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai; Lô C2, C3 Võ Thị Sáu, P.Quy Nhơn Đông, Gia Lai.

**Điều 8. Nguyên tắc, hình thức, phương thức đấu giá**

**1. Nguyên tắc đấu giá tài sản:**

- Tuân thủ quy định của pháp luật.
- Bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.
- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên.

- Phiên đấu giá phải do đấu giá viên điều hành.

**2. Hình thức đấu giá:** Đấu giá trực tuyến.

**3. Phương thức đấu giá:** Phương thức trả giá lên.

Công thức trả giá hợp lệ:  $\text{Giá trả hợp lệ} = (\text{Giá khởi điểm}) + (n) \times (\text{bước giá})$ . Khách hàng trả giá đầu tiên được trả bằng giá khởi điểm.

(n) là các số tự nhiên: 1,2,3,4,5,6... vv). Trường hợp người tham gia đấu giá trả sai bước giá sẽ được làm tròn theo nguyên tắc cộng tăng lên cho tròn bước giá kế tiếp.

Người trúng đấu giá là người có giá trả hợp lệ cao nhất. Khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký

tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó.

### **Điều 9. Đối tượng được tham gia đấu giá, điều kiện tổ chức phiên đấu giá**

#### **1. Đối tượng được đăng ký tham gia đấu giá:**

- Tổ chức có đủ năng lực hành vi dân sự; tổ chức hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu mua tài sản đấu giá.

- Một tổ chức chỉ được một đơn vị tham gia đấu giá; có hai (2) doanh nghiệp trở lên thuộc cùng một Tổng công ty thì chỉ được một doanh nghiệp tham gia đấu giá; Tổng công ty với công ty thành viên, công ty mẹ và công ty con, doanh nghiệp liên doanh với một bên góp vốn trong liên doanh thì chỉ được một doanh nghiệp tham gia đấu giá.

#### **2. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:**

- Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

- Người làm việc trong Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện phiên đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

- Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật. Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của những người này;

- Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

#### **3. Điều kiện tổ chức phiên đấu giá:**

Phiên đấu giá được tổ chức khi có ít nhất từ 01 đối tượng trở lên đáp ứng đủ điều kiện tham gia đấu giá và đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ.

Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó.

### **Điều 10. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá**

1. Khách hàng tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ tại trang đấu giá trực tuyến: [lacvietauction.vn](http://lacvietauction.vn), nộp tiền đặt trước theo quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này.

## 2. Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá theo cách thức sau:

+ Người tham gia đấu giá mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và đăng ký tài khoản truy cập trên trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến: <https://lacvietauction.vn>.

+ Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản truy cập để được hướng dẫn cách thức mua hồ sơ, nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tuyến, nộp tiền đặt trước, cách thức tham gia đấu giá, trả giá và các nội dung cần thiết khác khi tham gia cuộc đấu giá trực tuyến trên trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến: <https://lacvietauction.vn>.

+ Mỗi hồ sơ bao gồm:

++ *Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (theo biểu mẫu Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn);*

++ *CCCD (đối với cá nhân); Giấy phép đăng ký kinh doanh và CCCD của người đại diện pháp luật (đối với tổ chức) (bản photo);*

++ *Tải lên File scan từ bản gốc các giấy tờ lên Trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn: Ảnh chụp CCCD mặt trước và mặt sau (đối với cá nhân);*

++ *Đăng ký kinh doanh và ảnh chụp CCCD mặt trước và mặt sau của người đại diện pháp luật (đối với tổ chức).*

**Người tham gia đấu giá nộp tiền mua hồ sơ: 100.000 đồng (phí đăng ký tham gia đấu giá) bằng hình thức chuyển khoản như sau:**

- **Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn**
- **Số tài khoản 6460201005069 tại Agribank Tân Phú.**
- **Nội dung nộp: Tên tổ chức (CCCD/HC/ĐKKD) nộp tiền phí hồ sơ: Lô tài sản của Viettel Gia Lai.**

## 3. Nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá:

3.1) Khách hàng truy cập vào website lacvietauction.vn để đăng nhập tài khoản, lựa chọn tài sản muốn đăng ký tham gia đấu giá, Khách hàng scan đơn đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu, scan bản cam kết (theo mẫu), các tài liệu khác (bắt buộc) của khách hàng kèm theo hồ sơ theo quy định như Quy chế cuộc đấu giá này của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn trong phần tài liệu liên quan (Người tham gia điền đầy đủ thông tin, đóng dấu, ký ghi rõ họ tên), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức để tải lên website, thêm các tài liệu nêu trên vào phần “tải lên hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá” sau đó kích vào nút “Đăng ký tham gia đấu giá” để hoàn thành đăng ký tham gia đấu giá trực tuyến.

3.2) Khách hàng tải lên hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá (thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 10 của Quy chế cuộc đấu giá này) tại trang đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn. Trường hợp khách hàng đã hoàn tất nghĩa vụ nộp tiền đặt trước nhưng không thực hiện việc tải hồ sơ lên trang trực tuyến: lacvietauction.vn theo đúng thời gian quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này thì mặc nhiên là khách hàng không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

Thời gian giải đáp thắc mắc khách hàng mua hồ sơ, nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, tham khảo hồ sơ: Trong giờ hành chính từ 07h30 ngày 16/6/2026 đến 17h00 ngày 24/6/2026 tại Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn, hoặc qua số điện thoại 0981192808 – Nhi; 024.32115234.

**Lưu ý:**

- Người tham gia đấu giá phải tự trang bị máy móc, thiết bị, đường truyền mạng để tiến hành tạo tài khoản truy cập trang thông tin đấu giá trực tuyến để đảm bảo việc đăng ký đấu giá.

- Người tham gia đấu giá phải cung cấp chính xác, trung thực, đầy đủ các thông tin, tài liệu hồ sơ tham gia đấu giá và thông tin tài khoản tại Điều 15 Quy chế này.

- Các trường hợp phản hồi sau thời hạn đăng ký tham gia đấu giá sẽ là không đủ điều kiện tham gia đấu giá kể cả đối với các khách hàng đã nộp tiền mua hồ sơ đấu giá (phí đăng ký tham gia đấu giá), tiền đặt trước. Khoản tiền đặt trước của khách hàng đã nộp sẽ được hoàn lại trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày phiên đấu giá kết thúc.

**Điều 11. Tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá**

Khách hàng có thể tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá miễn phí tại:

- Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn;
- Cổng Đấu giá tài sản quốc gia (Trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản) - dgts.moj.gov.vn;
- Trang điện tử của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: daugialamson.com;
- Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: 111A Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, TP.HCM (trong giờ hành chính; trừ thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết và ngày nghỉ bù theo quy định);
- Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội - Tầng 2 số 2, ngách 2, ngõ 6, Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội (trong giờ hành chính; trừ thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết và ngày nghỉ bù theo quy định).

**Điều 12. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá**

**1. Thời gian:** Bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá từ 07 giờ 30 phút ngày 16/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 24/6/2026. Mua hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và nộp hồ sơ tại Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn. Khách hàng phải thực hiện việc đăng ký tham gia đấu giá tại Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn đúng thời gian quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này (đăng ký tham gia đấu giá đến 17 giờ 00 phút ngày cuối cùng của thời hạn đăng ký tham gia đấu giá ngày 24/6/2026). Các trường hợp nộp hồ sơ và đăng ký tài khoản đấu giá sau thời gian trên sẽ bị coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

Trong trường hợp khách hàng có vướng mắc khó khăn gì trong quá trình đăng ký trực tuyến, nộp hồ sơ trực tuyến thì khách hàng liên hệ trực tiếp với Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hướng dẫn cụ thể chi tiết. Số điện thoại liên hệ: 0981192808 – Nhi; 024.32115234.

**2. Địa điểm:** Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn (Số điện thoại liên hệ: 0981192808 – Nhi; 024.32115234).

Mỗi cá nhân, tổ chức đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 9 Quy chế này chỉ được đăng ký duy nhất 01 (một) tài khoản tham gia đấu giá, trả giá.

**Điều 13. Thời gian, cách thức nộp tiền đặt trước**

**1. Thời gian nộp tiền đặt trước:** Từ 07 giờ 30 phút ngày 16/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 24/6/2026.

**2. Cách thức nộp tiền đặt trước:**

**2.1. Người tham gia đấu giá chuyển khoản theo chỉ dẫn sau:**

+ Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn;

+ Số tài khoản: 350333 mở tại Techcombank Chi Nhánh Tân Hương – TP.HCM.

+ Nội dung: *“Tên tổ chức (CCCD/HC/ĐKKD) nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá Lô tài sản của Viettel Gia Lai”.*

**2.2. Tất cả các trường hợp khách hàng chuyển tiền sai số tài khoản theo hướng dẫn như trên đều được coi là không hợp lệ.**

**2.3. Người đăng ký tham gia đấu giá lưu ý những nội dung cụ thể như sau:**

- Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước thông qua hình thức chuyển khoản thì khoản tiền đặt trước của khách hàng phải báo “có” trong tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn trong thời gian quy định. Quá thời gian nộp tiền đặt trước theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy chế cuộc đấu giá này thì Người đăng ký tham gia đấu giá không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

- Mọi chi phí liên quan đến việc nộp tiền đặt trước và nhận lại tiền đặt trước do khách hàng chịu.

- Người không trúng đấu giá và không vi phạm quy định thuộc trường hợp bị tịch thu khoản tiền đặt trước sẽ được hoàn trả khoản tiền đặt trước trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá trực tuyến.

**Điều 14. Thời gian tổ chức phiên đấu giá:**

- **Thời gian điểm danh:** Người đủ điều kiện tham gia đấu giá có trách nhiệm truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh việc tham dự phiên đấu giá trong khoảng thời gian: **Bắt đầu từ 14 giờ 00 phút đến 14 giờ 30 phút ngày 29/6/2026.** Trường hợp người đủ điều kiện tham gia đấu giá không truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá này thì được coi là không tham dự phiên đấu giá quy định tại điểm a khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản, trừ trường hợp bất khả kháng.

- **Thời gian trả giá:** **Bắt đầu từ 14 giờ 00 phút đến 14 giờ 30 phút ngày 29/6/2026.**

- **Tại địa điểm:** Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn.

**Điều 15. Hồ sơ tham gia đấu giá**

Cá nhân, tổ chức tạo tài khoản truy cập và đăng ký tham gia đấu giá trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn phải hoàn thiện đầy đủ các thông tin theo hướng dẫn, cụ thể như sau:

- Tên tổ chức;
- Tên đăng nhập; Mật khẩu;
- Số điện thoại liên hệ;
- Địa chỉ email liên hệ;
- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức; Chức vụ;
- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế; ngày cấp (lần đầu); nơi cấp (lần đầu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Địa chỉ trụ sở;
- Tải lên Trang thông tin đấu giá trực tuyến văn bản (định dạng đuôi .PDF; .DOC; .DOCX) đầy đủ các hồ sơ cụ thể như sau:

++ *Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (theo biểu mẫu Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn);*

++ *CCCD (đối với cá nhân); Giấy phép đăng ký kinh doanh và CCCD của người đại diện pháp luật (đối với tổ chức) (bản photo);*

++ *Tải lên File scan từ bản gốc các giấy tờ lên Trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn: Ảnh chụp CCCD mặt trước và mặt sau (đối với cá nhân);*

++ *Đăng ký kinh doanh và ảnh chụp CCCD mặt trước và mặt sau của người đại diện pháp luật (đối với tổ chức).*

- Thông tin tài khoản ngân hàng nhận lại tiền đặt trước của tổ chức tham gia đấu giá trong trường hợp không trúng đấu giá.

Trong trường hợp khách hàng có vướng mắc khó khăn gì trong quá trình đăng tải hồ sơ trực tuyến thì khách hàng liên hệ trực tiếp với Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hướng dẫn cụ thể chi tiết. Số điện thoại liên hệ: 0981192808 – Nhi; 0938.792122- 024.32115234.

#### **Lưu ý:**

- Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin đã đăng ký, tài liệu đăng tải lên Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn. Trường hợp cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tài khoản, tham dự phiên đấu giá thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng và bảo mật tài khoản, mật khẩu truy cập trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn. Trường hợp bị mất hoặc phát hiện tài khoản của mình đang bị sử dụng trái phép thì phải thông báo ngay cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

- Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá phải thực hiện tải toàn bộ "Hồ sơ tham gia đấu giá nộp trực tuyến" (bản gốc) theo quy định tại Điều 10 và Điều 15 của Quy chế cuộc đấu giá này. Trong trường hợp khách hàng không hoàn thiện việc tải hồ sơ lên trang thông tin đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn> thì xem như không đủ điều kiện tham gia đấu giá

**- Điều chỉnh Hồ sơ tham gia đấu giá:**

Mọi sự điều chỉnh giấy tờ, Hồ sơ của người đăng ký tham gia đấu giá chỉ được xem xét giải quyết nếu thời hạn tiếp nhận Hồ sơ tham gia đấu giá chưa kết thúc.

**Điều 16. Quyền và trách nhiệm của người tham gia đấu giá:**

**1. Quyền của người tham gia đấu giá:**

a. Được tham dự phiên đấu giá trực tuyến nếu đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định;

b. Được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến Tài sản đấu giá;

c. Được trả lại tiền đặt trước trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá trực tuyến nếu không trúng đấu giá và không vi phạm quy định thuộc trường hợp không được nhận lại khoản tiền đặt trước;

d. Được từ chối tham gia đấu giá và được nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai. Việc từ chối tham gia đấu giá được thể hiện bằng văn bản và được gửi về tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trước ngày phiên đấu giá được tổ chức.

**2. Trách nhiệm của người tham gia đấu giá:**

a. Chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế cuộc đấu giá và các quy định khác của pháp luật;

b. Nộp tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá và nộp khoản tiền đặt trước theo quy định tại thông báo, quy chế cuộc đấu giá;

c. Cung cấp thông tin, tài liệu hợp lệ, chính xác, trung thực để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

d. Người tham gia đấu giá phải đảm bảo trang thiết bị khi tham gia đấu giá; chịu trách nhiệm trong trường hợp hệ thống mạng của mình gặp sự cố dẫn đến không thể tham gia đấu giá, trả giá trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm trong những trường hợp lỗi không phải do hệ thống đấu giá trực tuyến gây ra;

đ. Trong thời gian diễn ra phiên đấu giá trực tuyến (tính từ thời gian bắt đầu phiên đấu giá đến thời gian kết thúc phiên đấu giá) người tham gia đấu giá phải đăng nhập vào Trang thông tin đấu giá trực tuyến [lacvietauction.vn](http://lacvietauction.vn) và truy cập vào phiên đấu giá. Trường hợp vì lý do bất khả kháng không thể tham gia trả giá thì trong vòng 24 giờ phải báo cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và Người có tài sản và phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra sự việc;

e. Không được từ chối tham gia đấu giá khi đã được xét tư cách của người tham gia đấu giá (trừ trường hợp bất khả kháng). Nếu từ chối tham gia đấu giá thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

f. Chấp nhận chế tài theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các văn bản pháp luật có liên quan đồng thời chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trước pháp luật khi có tình sai phạm trong quá trình *"tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó; Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó,....."*.

### **Điều 17. Quyền và trách nhiệm của Người trúng đấu giá**

1. Quyền của người trúng đấu giá:

a. Được yêu cầu Người có tài sản ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

b. Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định khác của pháp luật.

2. Trách nhiệm của người trúng đấu giá:

a. Ký biên bản đấu giá theo quy định;

b. Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá với Người có tài sản đấu giá;

c. Thanh toán đầy đủ tiền mua tài sản đấu giá cho Người có tài sản theo quy định tại Quy chế này hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật có liên quan;

d. Người trúng đấu giá chịu mọi trách nhiệm liên quan đến việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan đến môi trường.

e. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định khác của pháp luật.

### **Điều 18. Trình tự thực hiện phiên đấu giá**

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đăng tải Quy chế cuộc đấu giá, Thông báo công khai việc đấu giá, kèm theo danh mục tài sản, hình ảnh, tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có) trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến.

2. Người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trực tuyến hoặc xem tài sản trực tiếp theo Quy chế cuộc đấu giá; đăng ký tham gia đấu giá trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến. Người tham gia đấu giá được hướng dẫn đăng ký một tài khoản truy cập thông qua địa chỉ thư điện tử đăng ký.

Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản truy cập để được hướng dẫn cách thức nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tuyến, nộp tiền đặt trước thông qua các hình thức thanh toán trực tuyến, cách thức tham gia đấu giá, trả giá và các nội dung cần thiết khác khi tham gia Trang thông tin đấu giá trực tuyến.



2. Khi hồ sơ tham gia đấu giá của Người tham gia đấu giá nộp đầy đủ, hợp lệ, người tham gia đấu giá được sử dụng tài khoản truy cập để tham dự phiên đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá.

3. Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản của mình và thực hiện việc trả giá theo phương thức trả giá lên trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá) theo Quy chế cuộc đấu giá tài sản đã được công bố.

Cách thức tiến hành đấu giá: Người tham gia đấu giá nhập giá trả vào giao diện trả giá và xác nhận giá trả. Người tham gia đấu giá có thể trả giá nhiều lần trong thời gian đấu giá. Phiên đấu giá kết thúc khi hết thời gian đấu giá.

4. Tại thời điểm kết thúc phiên đấu giá, đấu giá viên được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phiên đấu giá trực tuyến xác định người trúng đấu giá như sau:

Người trúng đấu giá là cá nhân, tổ chức có giá trả hợp lệ cao nhất (không thấp hơn giá khởi điểm) và có thời gian trả giá sớm nhất được hệ thống thông tin đấu giá trực tuyến ghi nhận tại thời điểm kết thúc việc trả giá. Trường hợp kết thúc thời gian đấu giá, có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì người trả giá sớm nhất theo ghi nhận của hệ thống thông tin đấu giá trực tuyến là người trúng đấu giá.

5. Đấu giá viên được Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phiên đấu giá trực tuyến căn cứ kết quả xác định người trúng đấu giá công bố người trúng đấu giá trên hệ thống đấu giá trực tuyến ngay sau khi phiên đấu giá kết thúc.

6. Kết quả phiên đấu giá trực tuyến được đăng công khai trên hệ thống đấu giá trực tuyến và được gửi vào địa chỉ Email của người tham gia đấu giá đã đăng ký với Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản ngay sau khi công bố người trúng đấu giá trên hệ thống đấu giá trực tuyến.

#### **Điều 19. Thông báo kết quả phiên đấu giá**

1. Ngay sau khi có kết quả đấu giá trực tuyến, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo kết quả đấu giá cho người trúng đấu giá. Thông báo ghi rõ các thông tin về tài sản đấu giá, thời điểm bắt đầu và kết thúc việc trả giá, thời điểm hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận mã khách hàng trúng đấu giá, giá khởi điểm của tài sản đấu giá, giá trúng đấu giá.

2. Kết quả cuộc đấu giá trực tuyến (*Hiện thị trạng thái: Đã kết thúc thành công/Đã kết thúc thất bại*) được đăng công khai trang thông tin đấu giá trực tuyến: <https://lacvietauction.vn>.

#### **Điều 20. Biên bản đấu giá**

1. Biên bản đấu giá trực tuyến ghi nhận thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá, thời điểm kết thúc phiên đấu giá, số người tham gia đấu giá, giá trúng đấu giá, người trúng đấu giá. Diễn biến của phiên đấu giá được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận được trích xuất, có xác nhận của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản vận hành Trang thông tin đấu giá trực tuyến và đính kèm biên bản đấu giá.

2. Biên bản đấu giá phải được lập tại thời điểm kết thúc việc trả giá và có chữ ký của đấu giá viên chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phiên đấu giá trực tuyến, người ghi biên bản, người có tài sản đấu giá.

Biên bản đấu giá được gửi vào địa chỉ Email của Người trúng đấu giá sau khi kết thúc phiên đấu giá. Người trúng đấu giá có trách nhiệm in biên bản đấu giá, ký tên và gửi về Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

Người trúng đấu giá không ký biên bản và nộp lại biên bản đấu giá đã ký cho Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn nêu trên được coi là từ chối ký biên bản đấu giá và coi như không chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc không chấp nhận mua tài sản đấu giá, khoản tiền đặt trước của người này không được hoàn trả và được nộp vào ngân sách của người có tài sản đấu giá.

### **Điều 21. Các trường hợp vi phạm bị truất quyền tham gia đấu giá**

Người tham gia đấu giá bị truất quyền tham gia đấu giá trong các trường hợp sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá.

2. Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đim giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

3. Cản trở hoạt động đấu giá tài sản.

4. Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

5. Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó.

6. Người rút lại giá đã trả theo quy định tại Điều 23 Quy chế này.

7. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật đấu giá và pháp luật có liên quan.

### **Điều 22. Các trường hợp vi phạm không được nhận lại tiền đặt trước**

Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây:

1. Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự phiên đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng.

**Lưu ý:** Thuật ngữ “không tham dự phiên đấu giá” được hiểu là người tham gia đấu giá không truy cập vào phiên đấu giá hiển thị trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến [lacvietauction.vn](http://lacvietauction.vn) trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá) theo Điều 14 Quy chế cuộc đấu giá này.

2. Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại Điều 21 Quy chế này.

3. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá.

4. Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

5. Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Xử lý tiền đặt trước: Theo quy định Điều 39 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024.

Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá vi phạm Khoản 6 Điều Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024 thuộc về người có tài sản đấu giá. Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm chuyển tiền đặt trước của khách hàng vi phạm vào tài khoản của người có tài sản đấu giá.

### **Điều 23. Rút lại giá đã trả**

1. Trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá), nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên điều hành phiên đấu giá xác nhận công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trong khoảng thời gian 01 phút trước thời điểm kết thúc phiên đấu giá thì thời gian trả giá được gia hạn thêm 03 phút sau thời điểm kết thúc phiên đấu giá.

2. Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham dự phiên đấu giá và mất tiền đặt trước.

### **Điều 24. Từ chối kết quả trúng đấu giá**

1. Kết thúc thời gian trả giá, màn hình Người trúng đấu giá sẽ hiển thị nút “Chấp nhận” hoặc “Từ chối” kết quả trúng đấu giá và đồng hồ đếm ngược 05 phút. Nếu Người trúng đấu giá bấm nút “Chấp nhận” hoặc không bấm nút nào trong vòng 05 phút, hệ thống sẽ ghi nhận Người trúng đấu giá đồng ý với kết quả đấu giá.

2. Nếu Người trúng đấu giá bấm nút “Từ chối” trong vòng 05 phút đếm ngược, hệ thống sẽ ghi nhận Người trúng đấu giá từ chối kết quả trúng đấu giá và xét giá trả liền kề. Nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá, hệ thống sẽ gửi thông báo về quyền trúng đấu giá trên màn hình của người trả giá liền kề có thời gian trả giá sớm nhất. Nếu người trả giá liền kề đó đồng ý mua tài sản đấu giá thì họ phải bấm vào nút “Chấp nhận”. Trường hợp người trả giá liền kề đó không bấm “Chấp nhận” hoặc không thao tác trên hệ thống. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản gửi email tới người đó. Nếu người đó bấm vào đường liên kết “chấp nhận mua tài sản đấu giá” đính kèm email trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc thời gian trả giá, thì người

đó sẽ là Người trúng đấu giá. Biên bản đấu giá và các tài liệu khác sẽ được gửi cho Người trúng đấu giá với giá liền kề. Nếu người trả giá liền kề không bấm vào đường liên kết “chấp nhận mua tài sản đấu giá” đính kèm email trong thời gian quy định trên thì coi như là không chấp nhận mua tài sản đấu giá.

3. Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì phiên đấu giá không thành. Người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá sẽ không bị mất tiền đặt trước.

### **Điều 25. Xử lý trường hợp phát sinh do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến**

1. Trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khiến phiên đấu giá không bắt đầu được, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dừng phiên đấu giá trực tuyến và thông báo ngay cho Người có tài sản quyết định thời gian đấu giá lại.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hủy kết quả đấu giá trực tuyến trong trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khiến người tham gia đấu giá không thể trả giá, trả giá hợp lệ nhưng không được hệ thống ghi nhận hoặc ghi nhận sai thời gian trả giá sau khi phiên đấu giá bắt đầu và thông báo cho người có tài sản biết để quyết định thời gian đấu giá lại.

3. Trường hợp phiên đấu giá không tổ chức được thì cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá được hoàn lại tiền hồ sơ, tiền đặt trước đã nộp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến tổ chức phiên đấu giá.

### **Điều 26. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá**

1. Kết quả đấu giá tài sản là căn cứ để các bên ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá.

2. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết giữa người có tài sản đấu giá với người trúng đấu giá.

3. Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá, trừ trường hợp người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá. Kể từ thời điểm này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kết quả đấu giá của Công ty Đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn (trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá Công ty Đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn thông báo kết quả đấu giá bằng văn bản cho Viettel Gia Lai theo đúng quy định pháp luật) thì Viettel Gia Lai và người trúng đấu giá ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Quá thời hạn trên mà người trúng đấu giá chưa đến ký hợp đồng mua bán tài sản mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Viettel Gia Lai thì người trúng đấu giá không

được nhận lại khoản tiền đặt trước được chuyển thành tiền đặt cọc để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đấu giá. Số tiền đặt cọc trên thuộc về người có tài sản đấu giá. Viettel Gia Lai có trách nhiệm thông báo tới người trúng đấu giá và tổ chức đấu giá về việc xử lý tiền đặt cọc.

4. Hợp đồng phải thể hiện đầy đủ những nội dung sau:

- Giá bán tài sản trong Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá là giá trả cao nhất, hợp lệ được ghi tại Biên bản đấu giá tài sản.

- Nguồn gốc tài sản đấu giá.

- Thời hạn, phương thức thanh toán.

- Thời điểm bàn giao tài sản và các giấy tờ liên quan.

- Trách nhiệm, quyền lợi cụ thể của các Bên.

5. Trường hợp có bất kỳ vi phạm nào của các Bên tham gia ký kết Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá thì việc xử lý những vi phạm này sẽ căn cứ vào các cam kết ràng buộc trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá đã ký kết và các quy định hiện hành của Bộ luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng như quy định của Quy chế này.

#### **Điều 27. Phương thức thanh toán tiền mua tài sản đấu giá**

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp theo liền kề ngày các bên ký hợp đồng mua tài sản bán đấu giá, khách hàng mua được tài sản phải thanh toán tiền mua tài sản (*Sau khi trừ đi khoản tiền đặt trước tự động chuyển thành tiền đặt cọc đã nộp khi đăng ký tham gia đấu giá*) vào tài khoản theo quy định trong hợp đồng mua bán.

- Trường hợp quá thời hạn quy định như trên này mà người trúng đấu giá chưa thanh toán đủ số tiền mua tài sản thì Viettel Gia Lai thực hiện hủy bỏ Hợp đồng đã ký kết và người trúng đấu giá không được nhận lại số tiền tương ứng với khoản tiền đặt cọc. Viettel Gia Lai hủy bỏ hợp đồng mua bán trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày người trúng đấu giá vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền trúng đấu giá.

#### **Điều 28. Thời gian, địa điểm, phương thức bàn giao tài sản**

1. Phương thức bàn giao tài sản: Viettel Gia Lai bàn giao trực tiếp tài sản, pháp lý tài sản cho người mua được tài sản đấu giá, mọi chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển liên quan đến tài sản đấu giá do người mua chịu.

2. Thời hạn giao tài sản: Tài sản sẽ được bàn giao cho người trúng đấu giá chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Viettel Gia Lai nhận được đủ tiền bán tài sản do người trúng đấu giá thanh toán.

3. Địa điểm xem và bàn giao tài sản: tại 02 Kho của Viettel Gia Lai:

- Địa chỉ kho tại Pleiku: Lô A2A, Khu Công nghiệp Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai.

- Địa chỉ kho tại Quy Nhơn: Lô C2, C3 Võ Thị Sáu, P.Quy Nhơn Đông, Gia Lai.

4. Sau khi Viettel Gia Lai nhận đủ toàn bộ số tiền mà người trúng đấu giá theo quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này, Viettel Gia Lai tiến hành bàn giao tài sản và giấy tờ liên quan (nếu có) cho Người trúng đấu giá. Người trúng đấu giá phải có trách nhiệm nhanh chóng lấy và di dời tài sản ra khỏi địa điểm bàn giao, không để xảy ra ảnh hưởng đối với

hoạt động của Viettel Gia Lai; chịu mọi chi phí liên quan đến việc di dời tài sản và có trách nhiệm bồi thường toàn bộ chi phí nếu để xảy ra bất cứ thiệt hại nào về người và tài sản của Viettel Gia Lai hay bất kỳ bên nào khác.

5. Việc giao nhận tài sản phải được lập thành biên bản có chữ ký của Viettel Gia Lai và khách hàng mua được tài sản đấu giá.

**Điều 29. Trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản**

Người có tài sản đấu giá chịu trách nhiệm mọi vấn đề pháp lý trước pháp luật về quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền được xử lý tài sản cũng như giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá.

**Điều 30. Tổ chức thực hiện**

Mọi khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc đấu giá tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn, Viettel Gia Lai, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy chế cuộc đấu giá tài sản này./.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH  
LAM SƠN SÀI GÒN**



**Nguyễn Chí Hiếu**



**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC TÀI SẢN THANH LÝ**

(Đính kèm Quy chế cuộc đấu giá số 95/2026/QCĐG, ngày 15/06/2026 của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn)

| TT       | Mã vật tư                            | Tên vật tư trên SAP                      | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |                  |
|----------|--------------------------------------|--|--|-------|----------|------------------|
| <b>I</b> | <b>Tổng tài sản tại kho Quy Nhơn</b> |  |  |       |          | <b>20.331,90</b> |
| 1        | 200000003                            | Anti-torsion fixture_GMT4_600x600_Φ 60.5 | Gá chống xoắn cho cho cột 600x600 loại 4 mỏ co                             | Bộ    | 1,00     |                  |
| 2        | 200000003                            | Anti-torsion fixture_GMT4_600x600_Φ 60.5 | Gá chống xoắn cho cho cột 600x600 loại 4 mỏ co                             | Bộ    | 1,00     |                  |
| 3        | 200000003                            | Anti-torsion fixture_GMT4_600x600_Φ 60.5 | Gá chống xoắn cho cho cột 600x600 loại 4 mỏ co                             | Bộ    | 1,00     |                  |
| 4        | 200000004                            | Anti-torsion fixture_GMT4_300x300_Φ 50.8 | Bộ gá chống xoắn cột 300x300, dùng cho ống cột fi50.8x4                    | Bộ    | 1,00     |                  |
| 5        | 200000004                            | Anti-torsion fixture_GMT4_300x300_Φ 50.8 | Bộ gá chống xoắn cột 300x300, dùng cho ống cột fi50.8x4                    | Bộ    | 1,00     |                  |
| 6        | 200000004                            | Anti-torsion fixture_GMT4_300x300_Φ 50.8 | Bộ gá chống xoắn cột 300x300, dùng cho ống cột fi50.8x4                    | Bộ    | 1,00     |                  |
| 7        | 200000005                            | Anti-torsion fixture_GMT4_600x600_Ø7 6,3 | Bộ gá chống xoắn cho cột 600 ống fi76,3x4,5 - Loại 4 mỏ co (vùng gió 3, 4) | Bộ    | 1,00     |                  |
| 8        | 200000013                            | Cable lock Φ10                           | Khóa cáp fi 10   | Cái   | 24,00    |                  |
| 9        | 200000013                            | Cable lock Φ10                           | Khóa cáp fi 10   | Cái   | 24,00    |                  |
| 10       | 200000014                            | Cable lock Φ12                           | Khóa cáp fi 12   | Cái   | 81,00    |                  |
| 11       | 200000014                            | Cable lock Φ12                           | Khóa cáp fi 12   | Cái   | 96,00    |                  |
| 12       | 200000014                            | Cable lock Φ12                           | Khóa cáp fi 12   | Cái   | 1,00     |                  |
| 13       | 200000014                            | Cable lock Φ12                           | Khóa cáp fi 12   | Cái   | 72,00    |                  |
| 14       | 200000014                            | Cable lock Φ12                           | Khóa cáp fi 12   | Cái   | 12,00    |                  |
| 15       | 200000015                            | Circle meager 600x600 Φ76.3x4.5          | Vòng ép móc dây co cột D600x600, dùng cho ống cột fi76.3x4.5               | Cái   | 24,00    |                  |
| 16       | 200000016                            | Circle meager 600x600 Φ60x4              | Vòng ép móc dây co cột D600x600, dùng cho ống cột fi60x4                   | Cái   | 12,00    |                  |
| 17       | 200000016                            | Circle meager 600x600 Φ60x4              | Vòng ép móc dây co cột D600x600, dùng cho ống cột fi60x4                   | Cái   | 18,00    |                  |
| 18       | 200000016                            | Circle meager 600x600 Φ60x4              | Vòng ép móc dây co cột D600x600, dùng cho ống cột fi60x4                   | Cái   | 24,00    |                  |
| 19       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 24,00    |                  |
| 20       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 12,00    |                  |
| 21       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 12,00    |                  |
| 22       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 24,00    |                  |
| 23       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 30,00    |                  |
| 24       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 12,00    |                  |
| 25       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 30,00    |                  |
| 26       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 36,00    |                  |
| 27       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 40,00    |                  |
| 28       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 18,00    |                  |
| 29       | 200000019                            | Ma ní F22 + chốt F25                     | Ma ní F22 + chốt F25   | Chiếc | 12,00    |                  |
| 30       | 200000020                            | Shackle_φ 16(+ Hinger M22)               | Ma ní 16 + chốt 22   | Cái   | 24,00    |                  |
| 31       | 200000020                            | Shackle_φ 16(+ Hinger M22)               | Ma ní 16 + chốt 22   | Cái   | 2,00     |                  |

| TT | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                       | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng |
|----|-----------|---|---|-------|----------|
| 32 | 200000020 | Shackle_φ 16(+ Hinger M22)                | Ma ní 16 + chốt 22  | Cái   | 8,00     |
| 33 | 200000020 | Shackle_φ 16(+ Hinger M22)                | Ma ní 16 + chốt 22  | Cái   | 8,00     |
| 34 | 200000020 | Shackle_φ 16(+ Hinger M22)                | Ma ní 16 + chốt 22  | Cái   | 8,00     |
| 35 | 200000020 | Shackle_φ 16(+ Hinger M22)                | Ma ní 16 + chốt 22  | Cái   | 32,00    |
| 36 | 200000034 | Lightning rod_2.4m_Mast600x600_Φ7 6.3x4.5 | Kim thu sét cột 600x600 L=2,4m, dùng cho ống cột fi76.3x4.5 | Cái   | 1,00     |
| 37 | 200000034 | Lightning rod_2.4m_Mast600x600_Φ7 6.3x4.5 | Kim thu sét cột 600x600 L=2,4m, dùng cho ống cột fi76.3x4.5 | Cái   | 1,00     |
| 38 | 200000035 | Lightning rod_2.4m_Mast600x600_Φ6 0x4     | Kim thu sét cột 600x600 L=2,4m, dùng cho ống cột fi60x4     | Cái   | 1,00     |
| 39 | 200000035 | Lightning rod_2.4m_Mast600x600_Φ6 0x4     | Kim thu sét cột 600x600 L=2,4m, dùng cho ống cột fi60x4     | Cái   | 1,00     |
| 40 | 200000035 | Lightning rod_2.4m_Mast600x600_Φ6 0x4     | Kim thu sét cột 600x600 L=2,4m, dùng cho ống cột fi60x4     | Cái   | 1,00     |
| 41 | 200000043 | Mast seg_600x600x6000_for Φ76.3x4.5       | Đốt cột D 600x600, L=6000mm, cột ống fi76.3x4.5             | Đốt   | 10,00    |
| 42 | 200000067 | Antenna mounting_Flexible_GSM18 00        | Gá Anten GSM đa năng 1800                                   | Bộ    | 2,00     |
| 43 | 200000067 | Antenna mounting_Flexible_GSM18 00        | Gá Anten GSM đa năng 1800                                   | Bộ    | 1,00     |
| 44 | 200000067 | Antenna mounting_Flexible_GSM18 00        | Gá Anten GSM đa năng 1800                                   | Bộ    | 1,00     |
| 45 | 200000067 | Antenna mounting_Flexible_GSM18 00        | Gá Anten GSM đa năng 1800                                   | Bộ    | 1,00     |
| 46 | 200000067 | Antenna mounting_Flexible_GSM18 00        | Gá Anten GSM đa năng 1800                                   | Bộ    | 1,00     |
| 47 | 200000067 | Antenna mounting_Flexible_GSM18 00        | Gá Anten GSM đa năng 1800                                   | Bộ    | 1,00     |
| 48 | 200000074 | Obstruction light                         | Đèn báo không   | Bộ    | 1,00     |
| 49 | 200000074 | Obstruction light                         | Đèn báo không   | Bộ    | 1,00     |
| 50 | 200000074 | Obstruction light                         | Đèn báo không   | Bộ    | 1,00     |
| 51 | 200000077 | Steel Cable 8                             | Cáp thép fi 8   | Meter | 120,00   |
| 52 | 200000077 | Steel Cable 8                             | Cáp thép fi 8   | Meter | 48,00    |
| 53 | 200000077 | Steel Cable 8                             | Cáp thép fi 8   | Meter | 48,00    |
| 54 | 200000077 | Steel Cable 8                             | Cáp thép fi 8   | Meter | 48,00    |
| 55 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 455,00   |
| 56 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 246,00   |
| 57 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 253,00   |
| 58 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 360,00   |
| 59 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 460,00   |
| 60 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 13,00    |
| 61 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 128,00   |
| 62 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 518,00   |
| 63 | 200000078 | Cáp thép fi 12                            | Cáp thép fi 12  | Meter | 844,00   |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP            | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--------------------------------|--|-------|----------|
| 64  | 200000078 | Cáp thép fi 12                 | Cáp thép fi 12   | Meter | 700,00   |
| 65  | 200000078 | Cáp thép fi 12                 | Cáp thép fi 12   | Meter | 276,00   |
| 66  | 200000078 | Cáp thép fi 12                 | Cáp thép fi 12   | Meter | 390,00   |
| 67  | 200000081 | Lót cáp dây co fi2             | Lót cáp dây co fi2   | Bộ    | 18,00    |
| 68  | 200000081 | Lót cáp dây co fi2             | Lót cáp dây co fi2   | Bộ    | 12,00    |
| 69  | 200000081 | Lót cáp dây co fi2             | Lót cáp dây co fi2   | Bộ    | 12,00    |
| 70  | 200000081 | Lót cáp dây co fi2             | Lót cáp dây co fi2   | Bộ    | 30,00    |
| 71  | 200000081 | Lót cáp dây co fi2             | Lót cáp dây co fi2   | Bộ    | 36,00    |
| 72  | 200000081 | Lót cáp dây co fi2             | Lót cáp dây co fi2   | Bộ    | 40,00    |
| 73  | 200000081 | Lót cáp dây co fi2             | Lót cáp dây co fi2   | Bộ    | 18,00    |
| 74  | 200000081 | Lót cáp dây co fi2             | Lót cáp dây co fi2   | Bộ    | 6,00     |
| 75  | 200000082 | Thimble Φ8                     | Lót cáp dây co f8  | Bộ    | 8,00     |
| 76  | 200000082 | Thimble Φ8                     | Lót cáp dây co f8  | Bộ    | 8,00     |
| 77  | 200000082 | Thimble Φ8                     | Lót cáp dây co f8  | Bộ    | 8,00     |
| 78  | 200000082 | Thimble Φ8                     | Lót cáp dây co f8  | Bộ    | 8,00     |
| 79  | 200000086 | Turnbuckle Φ18                 | Tăng đơ fi 18  | Cái   | 12,00    |
| 80  | 200000086 | Turnbuckle Φ18                 | Tăng đơ fi 18  | Cái   | 4,00     |
| 81  | 200000086 | Turnbuckle Φ18                 | Tăng đơ fi 18  | Cái   | 8,00     |
| 82  | 200000086 | Turnbuckle Φ18                 | Tăng đơ fi 18  | Cái   | 4,00     |
| 83  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 6,00     |
| 84  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 12,00    |
| 85  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 6,00     |
| 86  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 12,00    |
| 87  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 15,00    |
| 88  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 15,00    |
| 89  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 18,00    |
| 90  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 20,00    |
| 91  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 9,00     |
| 92  | 200000087 | Tăng đơ fi 24                  | Tăng đơ fi 24  | Cái   | 12,00    |
| 93  | 200000116 | DDF box_120Ohm_8E1             | Embedded DDF Box (120 Ohm, 8E1) - Hộp DDF Box (120 Ohm, 8E1) | Piece | 1,00     |
| 94  | 200000116 | DDF box_120Ohm_8E1             | Embedded DDF Box (120 Ohm, 8E1) - Hộp DDF Box (120 Ohm, 8E1) | Piece | 1,00     |
| 95  | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 1,00     |
| 96  | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 1,00     |
| 97  | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 3,00     |
| 98  | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 1,00     |
| 99  | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 1,00     |
| 100 | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 2,00     |
| 101 | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 2,00     |
| 102 | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 2,00     |
| 103 | 200000135 | PC_LC_80m_For RRUS             | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 80m                    | Sợi   | 1,00     |
| 104 | 200000153 | ACCBL 2x6mm2 600V              | Cáp nguồn 2x6mm2, 600V                                       | Meter | 1,00     |
| 105 | 200000153 | ACCBL 2x6mm2 600V              | Cáp nguồn 2x6mm2, 600V                                       | Meter | 5,00     |
| 106 | 200000157 | ACCBL 3x16+1x10mm2_C U/PVC/PVC | Cáp điện CU/PVC/PVC 3x16+1x10mm2                             | Meter | 4,90     |
| 107 | 200000170 | ACCS_ZXDUPA-TTC5m 5m           | ZXDUPA-TTC5m - Dây cảm biến nhiệt độ 5m (NTC)                | Sợi   | 2,00     |
| 108 | 200000177 | DCCBL 1x16mm2 Black            | Cáp nguồn đen 16   | Meter | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                 | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|-------------------------------------|--|-------|----------|
| 109 | 200000177 | DCCBL_1x16mm2_Black                 | Cáp nguồn đen 16   | Meter | 8,00     |
| 110 | 200000177 | DCCBL_1x16mm2_Black                 | Cáp nguồn đen 16   | Meter | 1,00     |
| 111 | 200000177 | DCCBL_1x16mm2_Black                 | Cáp nguồn đen 16   | Meter | 7,00     |
| 112 | 200000177 | DCCBL_1x16mm2_Black                 | Cáp nguồn đen 16   | Meter | 7,50     |
| 113 | 200000178 | DCCBL_1x16mm2_Blue                  | Cáp nguồn xanh 16  | Meter | 1,00     |
| 114 | 200000178 | DCCBL_1x16mm2_Blue                  | Cáp nguồn xanh 16  | Meter | 8,00     |
| 115 | 200000178 | DCCBL_1x16mm2_Blue                  | Cáp nguồn xanh 16  | Meter | 7,00     |
| 116 | 200000178 | DCCBL_1x16mm2_Blue                  | Cáp nguồn xanh 16  | Meter | 7,50     |
| 117 | 200000180 | DCCBL_2x10mm2                       | Cáp nguồn DC 2x10mm2   | Meter | 5,00     |
| 118 | 200000181 | DCCBL_1x10mm2_Single Core_Blue      | 10mm2 blue Single Core flame retardant Flexible power cable/Cáp nguồn xanh 1x10mm2 | Meter | 1,00     |
| 119 | 200000188 | DCCBL_1x10mm2_Single Core_Black     | 10mm2 Black Single Core flame retardant Flexible power cable/Cáp nguồn đen 1x10mm2 | Meter | 1,00     |
| 120 | 200000192 | DCCBL_2x16mm2_Ericsson_RRU dualband | DC power cable 2x16mm2/ Cáp nguồn DC 2x16mm2 cho RRU dualband Ericsson             | Meter | 40,00    |
| 121 | 200000192 | DCCBL_2x16mm2_Ericsson_RRU dualband | DC power cable 2x16mm2/ Cáp nguồn DC 2x16mm2 cho RRU dualband Ericsson             | Meter | 24,00    |
| 122 | 200000192 | DCCBL_2x16mm2_Ericsson_RRU dualband | DC power cable 2x16mm2/ Cáp nguồn DC 2x16mm2 cho RRU dualband Ericsson             | Meter | 31,00    |
| 123 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 2,00     |
| 124 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 6,00     |
| 125 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 4,00     |
| 126 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 8,00     |
| 127 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 6,00     |
| 128 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 4,00     |
| 129 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 4,00     |
| 130 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 1,00     |
| 131 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 2,00     |
| 132 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 2,00     |
| 133 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 2,00     |
| 134 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 2,00     |
| 135 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 1,00     |
| 136 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 1,00     |
| 137 | 200000204 | Jumper_1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 6m    | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 Male to 7/16 Male, Indoor/Outdoor                          | Sợi   | 3,00     |
| 138 | 200001332 | Wire CPRI_connect DRFU - GTMU 2G HW | Dây CPRI nối từ DRFU -GTMU   | Cái   | 4,00     |
| 139 | 200001332 | Wire CPRI_connect DRFU - GTMU 2G HW | Dây CPRI nối từ DRFU -GTMU   | Cái   | 2,00     |
| 140 | 200001332 | Wire CPRI_connect DRFU - GTMU 2G HW | Dây CPRI nối từ DRFU -GTMU   | Cái   | 3,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                 | Tên tiếng Việt   | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------|-------------------------------------|--|-----|----------|
| 141 | 200001332 | Wire CPRI_connect DRFU - GTMU_2G_HW | Dây CPRI nối từ DRFU -GTMU                                       | Cái | 1,00     |
| 142 | 200001332 | Wire CPRI_connect DRFU - GTMU_2G_HW | Dây CPRI nối từ DRFU -GTMU                                       | Cái | 1,00     |
| 143 | 200001333 | Mounting set for RRU                | MOUNTING SET/MECHANIC FOR MAST - Gá bắt cố định RRU vào thân cột | Bộ  | 1,00     |
| 144 | 200001333 | Mounting set for RRU                | MOUNTING SET/MECHANIC FOR MAST - Gá bắt cố định RRU vào thân cột | Bộ  | 1,00     |
| 145 | 200001333 | Mounting set for RRU                | MOUNTING SET/MECHANIC FOR MAST - Gá bắt cố định RRU vào thân cột | Bộ  | 1,00     |
| 146 | 200001334 | RF Cable_Conecting 2 DRFU_2G_HW     | Dây nhảy RF nối giữa 2 DRFU                                      | Sợi | 2,00     |
| 147 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 148 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 149 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 150 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 151 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 152 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 153 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 154 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 155 | 200001344 | Ground Cable_Eric RPM777291_02000   | Cáp tiếp địa Ericsson RPM777291/02000                            | Sợi | 1,00     |
| 156 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 157 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 158 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 159 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 160 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 161 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 162 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 163 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 164 | 200001346 | Single Cable_Eric RPM77701_00300    | Cáp tín hiệu Ericsson RPM77701/00300                             | Sợi | 1,00     |
| 165 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson RPM777193/00200                            | Sợi | 1,00     |
| 166 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson RPM777193/00200                            | Sợi | 1,00     |
| 167 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson RPM777193/00200                            | Sợi | 1,00     |
| 168 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson RPM777193/00200                            | Sợi | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                    | Tên tiếng Việt  | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------|--|---|-----|----------|
| 169 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric<br>RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson<br>RPM777193/00200  | Sợi | 1,00     |
| 170 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric<br>RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson<br>RPM777193/00200  | Sợi | 1,00     |
| 171 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric<br>RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson<br>RPM777193/00200  | Sợi | 1,00     |
| 172 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric<br>RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson<br>RPM777193/00200  | Sợi | 1,00     |
| 173 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric<br>RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson<br>RPM777193/00200  | Sợi | 1,00     |
| 174 | 200001347 | DC POWER CABLE_Eric<br>RPM777193_00200 | Cáp nguồn DC Ericsson<br>RPM777193/00200  | Sợi | 1,00     |
| 175 | 200001380 | EARTHING<br>CABLE_16mm2_2m_Eric        | Earthing cable, 16mm <sup>2</sup> , 2m G/Y-<br>RPM1191648/2 - cáp tiếp đất 2m có<br>đầu nối cho thiết bị 5G | Cái | 1,00     |
| 176 | 200001381 | Grounding Cable_2.5m_Eric              | CABLE WITH<br>CONNECTOR/Grounding Cable -<br>RPM777567/02500 - cáp tiếp đất<br>2.5m có đầu nối.             | Cái | 2,00     |
| 177 | 200001381 | Grounding Cable_2.5m_Eric              | CABLE WITH<br>CONNECTOR/Grounding Cable -<br>RPM777567/02500 - cáp tiếp đất<br>2.5m có đầu nối.             | Cái | 1,00     |
| 178 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 179 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 180 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 181 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 182 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 183 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 184 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 185 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 186 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 187 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 188 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 189 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 190 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 191 | 200001431 | BBU Ericsson power jack                | Chấu nguồn đầu vào cho BBU<br>Ericsson  | Cái | 1,00     |
| 192 | 200001450 | Cabinet<br>Base BTS3900 Huawei         | Đế tủ BTS3900   | Cái | 1,00     |
| 193 | 200001539 | Power Jack_RRUS Eric<br>RNT44719_001   | Chấu nguồn RRUS Ericsson<br>RNT44719/001  | Cái | 1,00     |
| 194 | 200001541 | Mount_Radio<br>Unit_RRUS Eric          | Gá lắp đặt RRUS Ericsson  | Bộ  | 2,00     |
| 195 | 200001541 | Mount_Radio<br>Unit_RRUS Eric          | Gá lắp đặt RRUS Ericsson  | Bộ  | 1,00     |
| 196 | 200001541 | Mount_Radio<br>Unit_RRUS Eric          | Gá lắp đặt RRUS Ericsson  | Bộ  | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                       | Tên tiếng Việt                             | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------|---|--|-----|----------|
| 197 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 2,00     |
| 198 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 2,00     |
| 199 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 1,00     |
| 200 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 1,00     |
| 201 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 1,00     |
| 202 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 1,00     |
| 203 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 1,00     |
| 204 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 1,00     |
| 205 | 200001541 | Mount Radio<br>Unit RRUS Eric             | Gá lắp đặt RRUS Ericsson                   | Bộ  | 1,00     |
| 206 | 200001543 | Power<br>adapter_RRUS_Eric_RNY1<br>0487_1 | Chấu nguồn RRUS Ericsson<br>RNY10487/1     | Cái | 1,00     |
| 207 | 200001543 | Power<br>adapter_RRUS_Eric_RNY1<br>0487_1 | Chấu nguồn RRUS Ericsson<br>RNY10487/1     | Cái | 1,00     |
| 208 | 200001543 | Power<br>adapter_RRUS_Eric_RNY1<br>0487_1 | Chấu nguồn RRUS Ericsson<br>RNY10487/1     | Cái | 2,00     |
| 209 | 200001543 | Power<br>adapter_RRUS_Eric_RNY1<br>0487_1 | Chấu nguồn RRUS Ericsson<br>RNY10487/1     | Cái | 3,00     |
| 210 | 200001543 | Power<br>adapter_RRUS_Eric_RNY1<br>0487_1 | Chấu nguồn RRUS Ericsson<br>RNY10487/1     | Cái | 1,00     |
| 211 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 2,00     |
| 212 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 213 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 214 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 215 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 216 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 217 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 218 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 219 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 220 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 221 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 1,00     |
| 222 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 2,00     |
| 223 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 3,00     |
| 224 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32_Eric_RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02 | Cái | 3,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                       | Tên tiếng Việt   | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------|---|--|-----|----------|
| 225 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 2,00     |
| 226 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 227 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 3,00     |
| 228 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 3,00     |
| 229 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 230 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 231 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 232 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 233 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 234 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 235 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 236 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 237 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 2,00     |
| 238 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 239 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 240 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 241 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 2,00     |
| 242 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 243 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 244 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 245 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 246 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 247 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 248 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 249 | 200001544 | Power adapter_RRUS<br>32 Eric RNT44732_02 | Chấu nguồn RRUS 32 Ericsson<br>RNT44732/02               | Cái | 1,00     |
| 250 | 200001554 | Mount_Radio<br>Unit 2219 Eric             | Bộ gá lắp đặt RRU 2219 Ericsson                          | Bộ  | 1,00     |
| 251 | 200001554 | Mount_Radio<br>Unit 2219 Eric             | Bộ gá lắp đặt RRU 2219 Ericsson                          | Bộ  | 1,00     |
| 252 | 200001554 | Mount_Radio<br>Unit 2219 Eric             | Bộ gá lắp đặt RRU 2219 Ericsson                          | Bộ  | 1,00     |
| 253 | 200002240 | Module_SFP_1.25Gbps_10km<br>1310nm_LC     | SFP Module quang 1.25G/1310nm,<br>10km                   | Cái | 1,00     |
| 254 | 200002295 | Module_SFP+_10Gbps                        | Optical Transceiver, SFP+ CPRI &<br>10GBase-LR, -40 +85C | Cái | 4,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                 | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|-------------------------------------|---|-------|----------|
| 255 | 200002295 | Module_SFP+_10Gbps                  | Optical Transceiver, SFP+ CPRI & 10GBase-LR, -40 +85C                       | Cái   | 4,00     |
| 256 | 200002295 | Module_SFP+_10Gbps                  | Optical Transceiver, SFP+ CPRI & 10GBase-LR, -40 +85C                       | Cái   | 2,00     |
| 257 | 200002295 | Module_SFP+_10Gbps                  | Optical Transceiver, SFP+ CPRI & 10GBase-LR, -40 +85C                       | Cái   | 2,00     |
| 258 | 200002295 | Module_SFP+_10Gbps                  | Optical Transceiver, SFP+ CPRI & 10GBase-LR, -40 +85C                       | Cái   | 1,00     |
| 259 | 200002295 | Module_SFP+_10Gbps                  | Optical Transceiver, SFP+ CPRI & 10GBase-LR, -40 +85C                       | Cái   | 1,00     |
| 260 | 200002295 | Module_SFP+_10Gbps                  | Optical Transceiver, SFP+ CPRI & 10GBase-LR, -40 +85C                       | Cái   | 2,00     |
| 261 | 200002295 | Module_SFP+_10Gbps                  | Optical Transceiver, SFP+ CPRI & 10GBase-LR, -40 +85C                       | Cái   | 2,00     |
| 262 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 4,00     |
| 263 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 3,00     |
| 264 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 2,00     |
| 265 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 1,00     |
| 266 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 1,00     |
| 267 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 4,00     |
| 268 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 1,00     |
| 269 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 1,00     |
| 270 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 1,00     |
| 271 | 200002343 | Module_SFP+_1310nm_10.3Gb/s_10km    | Optical Transceiver, SFP+, SM, 10.3Gb/s, 1310nm, 10km                       | Cái   | 2,00     |
| 272 | 200002501 | Anten_SIAE_15GHz_0.6m_SP            | Anten 15GHz 0,6m Siae   | Cái   | 1,00     |
| 273 | 200002544 | IDU_SIAE_Cable for 4xE1             | Cable for 4xE1 connectorized, 8 pairs 120 ohm, 2 metter/Cáp luồng Viba Siae | Sợi   | 1,00     |
| 274 | 200002544 | IDU_SIAE_Cable for 4xE1             | Cable for 4xE1 connectorized, 8 pairs 120 ohm, 2 metter/Cáp luồng Viba Siae | Sợi   | 1,00     |
| 275 | 200002545 | IDU_SIAE_Jack power IDU             | Connector nguồn IDU   | Cái   | 1,00     |
| 276 | 200002546 | IDU_NEC_Cable E1                    | Cáp luồng viba Nec  | Sợi   | 1,00     |
| 277 | 200003044 | E1_Cable_ECI_Type 21E1_BG20         | CAB. 21E1 120R DUAL SCSI50-OPEN(L115)5M for BG20 ECI                        | Sợi   | 2,00     |
| 278 | 200003375 | DC mouting_Delta_ESOA060-HBB01_Out  | Gá lắp đặt_Tủ nguồn DC mini outdoor_ZXDU48 H002 (V5.0R08M01)                | Cái   | 1,00     |
| 279 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson              | Chiếc | 2,00     |
| 280 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson              | Chiếc | 2,00     |
| 281 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson              | Chiếc | 4,00     |
| 282 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson              | Chiếc | 2,00     |
| 283 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson              | Chiếc | 4,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                 | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|-------------------------------------|--|-------|----------|
| 284 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 2,00     |
| 285 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 2,00     |
| 286 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 4,00     |
| 287 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 2,00     |
| 288 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 2,00     |
| 289 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 2,00     |
| 290 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 2,00     |
| 291 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 4,00     |
| 292 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 2,00     |
| 293 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 2,00     |
| 294 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 4,00     |
| 295 | 200003774 | Hose clamp steel_140-300mm_Ericsson | Hose clamp steel - Đai thít thép 140-300mm, smallcell Ericsson | Chiếc | 4,00     |
| 296 | 200004026 | ACBL_2x10+1x2.5mm2                  | MCMK/XCMK 2X10+2.5 Cable - Cấp nguồn 2x10mm2 + 2.5mm2          | Meter | 39,00    |
| 297 | 200004028 | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch        | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch                                   | Meter | 15,00    |
| 298 | 200004028 | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch        | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch                                   | Meter | 10,00    |
| 299 | 200004028 | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch        | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch                                   | Meter | 30,00    |
| 300 | 200004028 | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch        | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch                                   | Meter | 1,00     |
| 301 | 200004028 | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch        | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch                                   | Meter | 30,00    |
| 302 | 200004028 | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch        | Feeder_Cable_Andrew_1/4 inch                                   | Meter | 18,00    |
| 303 | 200004035 | MCB 3P 63A                          | Attomat 3 pha 63A  | Cái   | 1,00     |
| 304 | 200004035 | MCB 3P 63A                          | Attomat 3 pha 63A  | Cái   | 1,00     |
| 305 | 200004035 | MCB 3P 63A                          | Attomat 3 pha 63A  | Cái   | 2,00     |
| 306 | 200004035 | MCB 3P 63A                          | Attomat 3 pha 63A  | Cái   | 1,00     |
| 307 | 200004035 | MCB 3P 63A                          | Attomat 3 pha 63A  | Cái   | 1,00     |
| 308 | 200004035 | MCB 3P 63A                          | Attomat 3 pha 63A  | Cái   | 1,00     |
| 309 | 200004035 | MCB 3P 63A                          | Attomat 3 pha 63A  | Cái   | 2,00     |
| 310 | 200004035 | MCB 3P 63A                          | Attomat 3 pha 63A  | Cái   | 2,00     |
| 311 | 200004036 | MCB 1P 100A                         | Attomat đơn 100A   | Cái   | 1,00     |
| 312 | 200004037 | MCB 1P 10A                          | Attomat đơn 10A  | Cái   | 1,00     |
| 313 | 200004037 | MCB 1P 10A                          | Attomat đơn 10A  | Cái   | 4,00     |
| 314 | 200004037 | MCB 1P 10A                          | Attomat đơn 10A  | Cái   | 1,00     |
| 315 | 200004037 | MCB 1P 10A                          | Attomat đơn 10A  | Cái   | 2,00     |
| 316 | 200004037 | MCB 1P 10A                          | Attomat đơn 10A  | Cái   | 1,00     |
| 317 | 200004040 | MCB 1P 20A                          | Attomat đơn 20A  | Cái   | 4,00     |
| 318 | 200004041 | MCB 1P 32A                          | Attomat đơn 32A  | Cái   | 1,00     |
| 319 | 200004041 | MCB 1P 32A                          | Attomat đơn 32A  | Cái   | 2,00     |
| 320 | 200004042 | MCB 1P 40A                          | Attomat đơn 40A  | Cái   | 2,00     |
| 321 | 200004042 | MCB 1P 40A                          | Attomat đơn 40A  | Cái   | 1,00     |
| 322 | 200004042 | MCB 1P 40A                          | Attomat đơn 40A  | Cái   | 2,00     |
| 323 | 200004042 | MCB 1P 40A                          | Attomat đơn 40A  | Cái   | 4,00     |
| 324 | 200004043 | MCB 1P 80A                          | Attomat đơn 80A  | Cái   | 2,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                  | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--------------------------------------|---|-------|----------|
| 325 | 200004045 | MCB 1P 63A                           | Attomat đơn C63   | Cái   | 1,00     |
| 326 | 200004051 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M35            | Dây đồng bọc PVC M35 vàng xanh                                | Meter | 1,00     |
| 327 | 200004051 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M35            | Dây đồng bọc PVC M35 vàng xanh                                | Meter | 4,00     |
| 328 | 200004051 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M35            | Dây đồng bọc PVC M35 vàng xanh                                | Meter | 11,00    |
| 329 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 1,00     |
| 330 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 1,90     |
| 331 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 4,30     |
| 332 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 2,40     |
| 333 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 10,40    |
| 334 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 0,40     |
| 335 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 1,60     |
| 336 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 2,40     |
| 337 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 1,50     |
| 338 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 2,00     |
| 339 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 4,00     |
| 340 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 2,00     |
| 341 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 3,00     |
| 342 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 2,00     |
| 343 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 3,00     |
| 344 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 20,00    |
| 345 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 2,00     |
| 346 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 1,00     |
| 347 | 200004052 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M16            | Dây đồng bọc PVC M16 vàng xanh                                | Meter | 2,60     |
| 348 | 200004053 | CONDUCT_Y/G<br>Cu/PVC M6             | Dây đồng bọc PVC M6 vàng xanh                                 | Meter | 2,00     |
| 349 | 200004059 | Temp sensor                          | Dây cảnh báo nhiệt Ac quy                                     | Sợi   | 1,00     |
| 350 | 200004064 | Rack_ZTE_ZTE ZXDUPA-<br>FR060 2m     | Khung giá lắp đặt nguồn và ác quy<br>ZTE ZXDUPA-FR060, cao 2m | Bộ    | 1,00     |
| 351 | 200004107 | Cabinet Intermediate<br>junction box | Hộp đấu nối trung gian (gồm CB, cầu<br>đầu)                   | Cái   | 1,00     |
| 352 | 200004108 | MCB 1P 63A                           | Attomat đơn 63A   | Cái   | 2,00     |
| 353 | 200004108 | MCB 1P 63A                           | Attomat đơn 63A   | Cái   | 1,00     |
| 354 | 200004108 | MCB 1P 63A                           | Attomat đơn 63A   | Cái   | 3,00     |
| 355 | 200004117 | Optical cable for<br>RRUS LC 60m     | Optical cable for RRUS - Dây quang<br>LC 60m                  | Sợi   | 1,00     |
| 356 | 200004117 | Optical cable for<br>RRUS LC 60m     | Optical cable for RRUS - Dây quang<br>LC 60m                  | Sợi   | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                     | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|---|--|-------|----------|
| 357 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 1,00     |
| 358 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 1,00     |
| 359 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 2,00     |
| 360 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 1,00     |
| 361 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 2,00     |
| 362 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 2,00     |
| 363 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 2,00     |
| 364 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 1,00     |
| 365 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 2,00     |
| 366 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 2,00     |
| 367 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 2,00     |
| 368 | 200004117 | Optical cable for RRUS LC 60m           | Optical cable for RRUS - Dây quang LC 60m                                  | Sợi   | 1,00     |
| 369 | 200004285 | ADSS_Aerial_24FO-G652D_Span100          | Cáp quang treo ADSS 24 sợi - KV100m  | Meter | 1.885,00 |
| 370 | 200004285 | ADSS_Aerial_24FO-G652D_Span100          | Cáp quang treo ADSS 24 sợi - KV100m  | Meter | 1.120,00 |
| 371 | 200004285 | ADSS_Aerial_24FO-G652D_Span100          | Cáp quang treo ADSS 24 sợi - KV100m  | Meter | 0,00     |
| 372 | 200004285 | ADSS_Aerial_24FO-G652D_Span100          | Cáp quang treo ADSS 24 sợi - KV100m  | Meter | 132,00   |
| 373 | 350000978 | Tower_GMT3_36m_1000x1000_3238.36kg      | Cột 1000x1000x36m - 3co (đồng bộ phụ kiện - khối lượng = 3238.36kg)        | Cột   | 1,00     |
| 374 | 350001060 | Anti-torsion fixture_GMT4_600x600_Ø63,5 | Bộ gá chống xoắn cho cột 600 ống fi63,5x4,5 - Loại 4 mô co (vùng gió 3, 4) | Bộ    | 1,00     |
| 375 | 350001200 | Cable ladder_1.2m_Mast 600x600          | Thang cáp ngoài trời cho cột 600x600 loại 1,2m                             | Bộ    | 1,00     |
| 376 | 350001217 | Circle meager_600x600_Ø63.5x4.5         | Vòng ốp móc dây co cột D600x600, dùng cho ống fi63.5x4.5                   | Cái   | 17,00    |
| 377 | 350001273 | Mast seg_GMT_600x600x3000_triangle      | Đốt cột dây co 600x600x3000 (cột tam giác)                                 | Đốt   | 20,00    |
| 378 | 350001275 | Mast seg_GMT_300x300x3000_square        | Đốt cột dây co 300x300x3000 (cột vuông)                                    | Đốt   | 5,00     |
| 379 | 350001277 | Mast seg_GMT_600x600x6000_triangle      | Đốt cột dây co 600x600x6000 (cột tam giác)                                 | Đốt   | 7,00     |
| 380 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_triangle      | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác)                                 | Đốt   | 7,00     |
| 381 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_triangle      | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác)                                 | Đốt   | 7,00     |
| 382 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_triangle      | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác)                                 | Đốt   | 5,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                  | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--------------------------------------|---|-------|----------|
| 383 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_tr iangle  | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác)  | Đốt   | 7,00     |
| 384 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_tr iangle  | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác)  | Đốt   | 7,00     |
| 385 | 350001293 | Mast seg_600x600x6000_for Φ63.5x4.5  | Đốt cột D 600x600, L=6000mm, dùng cho ống cột fi63.5x4.5  | Đốt   | 7,00     |
| 386 | 350001293 | Mast seg_600x600x6000_for Φ63.5x4.5  | Đốt cột D 600x600, L=6000mm, dùng cho ống cột fi63.5x4.5  | Đốt   | 7,00     |
| 387 | 350001308 | Mast seg_600x600x6000_for Φ60.5x4    | Đốt cột 600x600 (thân Ø60.5), 6m  | Đốt   | 3,00     |
| 388 | 350001340 | Antenna mounting_900                 | Gá Anten GSM đa năng 900  | Bộ    | 1,00     |
| 389 | 350001355 | Antenna mouting_Flexible_300x300     | Gá anten trùng độ cao cho cột 300x300, loại 1 ống Ø50.8x2 1.8m  | Bộ    | 3,00     |
| 390 | 350001355 | Antenna mouting_Flexible_300x300     | Gá anten trùng độ cao cho cột 300x300, loại 1 ống Ø50.8x2 1.8m  | Bộ    | 3,00     |
| 391 | 350001355 | Antenna mouting_Flexible_300x300     | Gá anten trùng độ cao cho cột 300x300, loại 1 ống Ø50.8x2 1.8m  | Bộ    | 3,00     |
| 392 | 350001355 | Antenna mouting_Flexible_300x300     | Gá anten trùng độ cao cho cột 300x300, loại 1 ống Ø50.8x2 1.8m  | Bộ    | 3,00     |
| 393 | 350001355 | Antenna mouting_Flexible_300x300     | Gá anten trùng độ cao cho cột 300x300, loại 1 ống Ø50.8x2 1.8m  | Bộ    | 1,00     |
| 394 | 350001355 | Antenna mouting_Flexible_300x300     | Gá anten trùng độ cao cho cột 300x300, loại 1 ống Ø50.8x2 1.8m  | Bộ    | 2,00     |
| 395 | 350001355 | Antenna mouting_Flexible_300x300     | Gá anten trùng độ cao cho cột 300x300, loại 1 ống Ø50.8x2 1.8m  | Bộ    | 1,00     |
| 396 | 350001355 | Antenna mouting_Flexible_300x300     | Gá anten trùng độ cao cho cột 300x300, loại 1 ống Ø50.8x2 1.8m  | Bộ    | 1,00     |
| 397 | 350001381 | Antenna mounting_GSM_Rosenberger     | Gá anten panel, multiband 6 port, 2x698-896 MHz, 4x1710-2690 MHz, Rosenberger   | Chiếc | 1,00     |
| 398 | 350001381 | Antenna mounting_GSM_Rosenberger     | Gá anten panel, multiband 6 port, 2x698-896 MHz, 4x1710-2690 MHz, Rosenberger   | Chiếc | 2,00     |
| 399 | 350001381 | Antenna mounting_GSM_Rosenberger     | Gá anten panel, multiband 6 port, 2x698-896 MHz, 4x1710-2690 MHz, Rosenberger   | Chiếc | 2,00     |
| 400 | 350001381 | Antenna mounting_GSM_Rosenberger     | Gá anten panel, multiband 6 port, 2x698-896 MHz, 4x1710-2690 MHz, Rosenberger   | Chiếc | 1,00     |
| 401 | 350001408 | Obstruction light_power cable        | Dây đèn báo không   | Meter | 48,00    |
| 402 | 350001413 | Obstruction light_power cable_2x2.5  | Dây đèn báo không dây 2x2,5   | Meter | 66,00    |
| 403 | 350001420 | Stainless steel belt_Diplexer_M10206 | Đai thép cho Diplexer_M10206_Shenzhen Hongfusheng Technology 4 đầu vào, 2 đầu ra, ghép băng tần 1800MHz và 2100-2600MHz | Chiếc | 4,00     |
| 404 | 350001420 | Stainless steel belt_Diplexer_M10206 | Đai thép cho Diplexer_M10206_Shenzhen Hongfusheng Technology 4 đầu vào, 2 đầu ra, ghép băng tần 1800MHz và 2100-2600MHz | Chiếc | 4,00     |
| 405 | 350001424 | Steel Cable_φ10                      | Cáp dây co fi 10 (tính tương đối)   | Meter | 370,00   |
| 406 | 350001425 | Steel Cable_φ12                      | Cáp dây co fi 12 (tính tương đối)   | Meter | 205,00   |
| 407 | 350001425 | Steel Cable_φ12                      | Cáp dây co fi 12 (tính tương đối)   | Meter | 430,00   |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                         | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|---|--|-------|----------|
| 408 | 350001425 | Steel Cable $\phi$ 12                       | Cáp dây co fi 12 (tính tương đối)                                    | Meter | 364,00   |
| 409 | 350001440 | Supporting of cable ladder out 3m $\Phi$ 76 | Cột chống thang cáp fi 76 dài 3m                                     | Cột   | 2,00     |
| 410 | 350001468 | Top cover plate 600x600                     | Mặt bích đầu cột 600x600   | Cái   | 1,00     |
| 411 | 350001469 | Top cover plate 300x300                     | Mặt bích đầu cột 300x300   | Cái   | 2,00     |
| 412 | 350001480 | Turnbuckle $\Phi$ 16                        | Tăng đơ fi 16  | Cái   | 9,00     |
| 413 | 350001482 | Turnbuckle $\Phi$ 22                        | Tăng đơ fi 22  | Cái   | 12,00    |
| 414 | 350001482 | Turnbuckle $\Phi$ 22                        | Tăng đơ fi 22  | Cái   | 12,00    |
| 415 | 350001530 | Iron Pole $\Phi$ 90 6m                      | Cột sắt loại fi 90, H=6m   | Cột   | 2,00     |
| 416 | 350001559 | Fire extinguisher Shelf GBCH01              | Giá đựng bình cứu hỏa loại để sàn GBCH01                             | Bộ    | 1,00     |
| 417 | 350001559 | Fire extinguisher Shelf GBCH01              | Giá đựng bình cứu hỏa loại để sàn GBCH01                             | Bộ    | 1,00     |
| 418 | 350001647 | Fire extinguisher MFZ4-BC Powder BC 3C      | Bình bột chữa cháy MFZ4-BC   | Bình  | 2,00     |
| 419 | 350001647 | Fire extinguisher MFZ4-BC Powder BC 3C      | Bình bột chữa cháy MFZ4-BC   | Bình  | 1,00     |
| 420 | 350001675 | Angle Mount Used for Wiring Ladder          | Angle Mount Used for Wiring Ladder - Con sơn đỡ thang cáp cho tủ BTS | Bộ    | 1,00     |
| 421 | 350001677 | Cable ladder Outdoor                        | Thang cáp ngoài trời   | Meter | 8,50     |
| 422 | 350001677 | Cable ladder Outdoor                        | Thang cáp ngoài trời   | Meter | 2,70     |
| 423 | 350001677 | Cable ladder Outdoor                        | Thang cáp ngoài trời   | Meter | 2,50     |
| 424 | 350001723 | House station board 420x250x3mm             | Bảng tên nhà trạm, chất liệu mica, kích thước: 420x250x3mm           | Cái   | 1,00     |
| 425 | 350001752 | Container on ground                         | Nhà Container dưới đất   | Nhà   | 1,00     |
| 426 | 350001818 | Profile Disconnection Module 1600x2         | MDF 1600x2   | Bộ    | 1,00     |
| 427 | 350001822 | Profile Disconnection Module 10pair 2/10    | Phiến Đầu Dây 10 đôi có tách 2/10                                    | Cái   | 52,00    |
| 428 | 350001859 | Profile Disconnection Module 10pair 9592    | Phiến đầu dây 10 đôi 959252-000                                      | Cái   | 2,00     |
| 429 | 350002207 | ODF Indoor 12FO                             | ODF12  | Bộ    | 2,00     |
| 430 | 350002208 | ODF Indoor 24FO                             | ODF24  | Bộ    | 1,00     |
| 431 | 350002208 | ODF Indoor 24FO                             | ODF24  | Bộ    | 1,00     |
| 432 | 350002208 | ODF Indoor 24FO                             | ODF24  | Bộ    | 5,00     |
| 433 | 350002208 | ODF Indoor 24FO                             | ODF24  | Bộ    | 5,00     |
| 434 | 350002208 | ODF Indoor 24FO                             | ODF24  | Bộ    | 20,00    |
| 435 | 350002208 | ODF Indoor 24FO                             | ODF24  | Bộ    | 3,00     |
| 436 | 350002208 | ODF Indoor 24FO                             | ODF24  | Bộ    | 5,00     |
| 437 | 350002225 | ODF_Indoor_24FO_FC/UP C                     | ODF24 FO, Indoor - FC/UPC  | Bộ    | 1,00     |
| 438 | 350002225 | ODF_Indoor_24FO_FC/UP C                     | ODF24 FO, Indoor - FC/UPC  | Bộ    | 1,00     |
| 439 | 350002368 | PC SM simplex SC/LC 3m                      | Dây nhảy quang SC/LC 3m  | Sợi   | 12,00    |
| 440 | 350002368 | PC SM simplex SC/LC 3m                      | Dây nhảy quang SC/LC 3m  | Sợi   | 1,00     |
| 441 | 350002368 | PC SM simplex SC/LC 3m                      | Dây nhảy quang SC/LC 3m  | Sợi   | 7,00     |
| 442 | 350002411 | PC SM simplex SC/SC 10m                     | Dây nhảy quang SC/SC 10m   | Sợi   | 32,00    |
| 443 | 350002566 | PC_MM-simplex_DLC/PC-DLC/PC 80m             | Cáp quang mở rộng, 80m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                     | Sợi   | 1,00     |
| 444 | 350002566 | PC_MM-simplex_DLC/PC-DLC/PC 80m             | Cáp quang mở rộng, 80m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                     | Sợi   | 3,00     |
| 445 | 350002566 | PC_MM-simplex_DLC/PC-DLC/PC 80m             | Cáp quang mở rộng, 80m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                     | Sợi   | 1,00     |
| 446 | 350002566 | PC_MM-simplex_DLC/PC-DLC/PC 80m             | Cáp quang mở rộng, 80m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                     | Sợi   | 2,00     |
| 447 | 350002566 | PC_MM-simplex_DLC/PC-DLC/PC 80m             | Cáp quang mở rộng, 80m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                     | Sợi   | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                      | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--|---|-------|----------|
| 448 | 350002566 | PC_MM-simplex_DLC/PC-DLC/PC_80m          | Cáp quang mở rộng, 80m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode  | Sợi   | 1,00     |
| 449 | 350002590 | PC_MM_Simplex_DLC/PC-DLC/PC_70m          | Cáp quang mở rộng DLC/PC,DLC/PC, multi mode, 70m  | Sợi   | 3,00     |
| 450 | 350002837 | ACBL_2x2.5mm2_Cu/PVC/PVC                 | Dây điện 2x2,5mm2   | Meter | 3,60     |
| 451 | 350002844 | ACCBL_ZRA-VV_4x16mm2_3 Phase and 4 Cores | Power Cable,600/1000V,ZRA-VV,4*16mm <sup>2</sup> ,Black(Cores: Red, Yellow, Green, Black) - Cáp nguồn đầu vào AC 4 sợi, 3 phase, vỏ đen | Meter | 1,20     |
| 452 | 350002844 | ACCBL_ZRA-VV_4x16mm2_3 Phase and 4 Cores | Power Cable,600/1000V,ZRA-VV,4*16mm <sup>2</sup> ,Black(Cores: Red, Yellow, Green, Black) - Cáp nguồn đầu vào AC 4 sợi, 3 phase, vỏ đen | Meter | 4,00     |
| 453 | 350002844 | ACCBL_ZRA-VV_4x16mm2_3 Phase and 4 Cores | Power Cable,600/1000V,ZRA-VV,4*16mm <sup>2</sup> ,Black(Cores: Red, Yellow, Green, Black) - Cáp nguồn đầu vào AC 4 sợi, 3 phase, vỏ đen | Meter | 5,00     |
| 454 | 350002844 | ACCBL_ZRA-VV_4x16mm2_3 Phase and 4 Cores | Power Cable,600/1000V,ZRA-VV,4*16mm <sup>2</sup> ,Black(Cores: Red, Yellow, Green, Black) - Cáp nguồn đầu vào AC 4 sợi, 3 phase, vỏ đen | Meter | 2,60     |
| 455 | 350002844 | ACCBL_ZRA-VV_4x16mm2_3 Phase and 4 Cores | Power Cable,600/1000V,ZRA-VV,4*16mm <sup>2</sup> ,Black(Cores: Red, Yellow, Green, Black) - Cáp nguồn đầu vào AC 4 sợi, 3 phase, vỏ đen | Meter | 0,40     |
| 456 | 350002844 | ACCBL_ZRA-VV_4x16mm2_3 Phase and 4 Cores | Power Cable,600/1000V,ZRA-VV,4*16mm <sup>2</sup> ,Black(Cores: Red, Yellow, Green, Black) - Cáp nguồn đầu vào AC 4 sợi, 3 phase, vỏ đen | Meter | 2,50     |
| 457 | 350002888 | ACCBL_Cu/PVC/PVC_2x6mm2                  | Dây điện 2x6mm2   | Meter | 3,00     |
| 458 | 350002907 | ACBL_1x25mm2_Blue                        | 25mm2 blue Single Core flame retardant power cable - Cáp nguồn màu xanh lõi đơn chống cháy 25mm2  | Meter | 4,50     |
| 459 | 350002907 | ACBL_1x25mm2_Blue                        | 25mm2 blue Single Core flame retardant power cable - Cáp nguồn màu xanh lõi đơn chống cháy 25mm2  | Meter | 0,20     |
| 460 | 350002982 | ACCBL_ABC_2x25mm2_A L/PVC/PVC            | Cáp nhôm vận xoắn 2x25mm2   | Meter | 100,00   |
| 461 | 350002982 | ACCBL_ABC_2x25mm2_A L/PVC/PVC            | Cáp nhôm vận xoắn 2x25mm2   | Meter | 150,00   |
| 462 | 350002982 | ACCBL_ABC_2x25mm2_A L/PVC/PVC            | Cáp nhôm vận xoắn 2x25mm2   | Meter | 100,00   |
| 463 | 350002982 | ACCBL_ABC_2x25mm2_A L/PVC/PVC            | Cáp nhôm vận xoắn 2x25mm2   | Meter | 100,00   |
| 464 | 350002982 | ACCBL_ABC_2x25mm2_A L/PVC/PVC            | Cáp nhôm vận xoắn 2x25mm2   | Meter | 25,00    |
| 465 | 350002982 | ACCBL_ABC_2x25mm2_A L/PVC/PVC            | Cáp nhôm vận xoắn 2x25mm2   | Meter | 120,00   |
| 466 | 350002982 | ACCBL_ABC_2x25mm2_A L/PVC/PVC            | Cáp nhôm vận xoắn 2x25mm2   | Meter | 50,00    |
| 467 | 350002982 | ACCBL_ABC_2x25mm2_A L/PVC/PVC            | Cáp nhôm vận xoắn 2x25mm2   | Meter | 121,00   |
| 468 | 350003014 | ACCBL_3x10mm2                            | Cáp nguồn 3x10mm  | Meter | 2,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                       | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|---|---|-------|----------|
| 469 | 350003022 | ACBL_2x16+1x2.5mm2                        | Cáp nguồn 2x16+2.5  | Meter | 3,00     |
| 470 | 350003044 | ACCBL_2x50mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x50mm2   | Meter | 1.550,00 |
| 471 | 350003044 | ACCBL_2x50mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x50mm2   | Meter | 600,00   |
| 472 | 350003044 | ACCBL_2x50mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x50mm2   | Meter | 295,00   |
| 473 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 200,00   |
| 474 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 200,00   |
| 475 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 800,00   |
| 476 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 400,00   |
| 477 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 250,00   |
| 478 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 100,00   |
| 479 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 1.300,00 |
| 480 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 52,00    |
| 481 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 20,00    |
| 482 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 24,00    |
| 483 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 36,00    |
| 484 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 38,00    |
| 485 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 40,00    |
| 486 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 5,00     |
| 487 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 35,00    |
| 488 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 23,50    |
| 489 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 49,00    |
| 490 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 19,80    |
| 491 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 50,00    |
| 492 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 38,00    |
| 493 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 23,00    |
| 494 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 25,00    |
| 495 | 350003100 | ACCBL_2x35mm2_AL/PV<br>C/PVC              | Cáp nhôm vận xoắn 2x35mm2   | Meter | 30,00    |
| 496 | 350003359 | ACCS_Cat5_6m                              | Dây cáp mạng LAN Cat5 đúc sẵn 1 đầu, với chiều dài mỗi sợi 6m                                   | Sợi   | 1,00     |
| 497 | 350003375 | DCCBL_16mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Blue | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,blue,85A - Cáp nguồn DC cho tủ BTS xanh dương | Meter | 2,70     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                      | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--|--|-------|----------|
| 498 | 350003375 | DCCBL_16mm2_170A_22<br>7 IEC 02(RV)_Blue | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,blue,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS xanh dương | Meter | 6,40     |
| 499 | 350003375 | DCCBL_16mm2_170A_22<br>7 IEC 02(RV)_Blue | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,blue,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS xanh dương | Meter | 7,40     |
| 500 | 350003375 | DCCBL_16mm2_170A_22<br>7 IEC 02(RV)_Blue | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,blue,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS xanh dương | Meter | 7,90     |
| 501 | 350003375 | DCCBL_16mm2_170A_22<br>7 IEC 02(RV)_Blue | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,blue,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS xanh dương | Meter | 8,00     |
| 502 | 350003375 | DCCBL_16mm2_170A_22<br>7 IEC 02(RV)_Blue | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,blue,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS xanh dương | Meter | 10,00    |
| 503 | 350003375 | DCCBL_16mm2_170A_22<br>7 IEC 02(RV)_Blue | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,blue,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS xanh dương | Meter | 3,30     |
| 504 | 350003375 | DCCBL_16mm2_170A_22<br>7 IEC 02(RV)_Blue | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,blue,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS xanh dương | Meter | 10,00    |
| 505 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 2,70     |
| 506 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 6,40     |
| 507 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 7,40     |
| 508 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 7,90     |
| 509 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 8,00     |
| 510 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 10,00    |
| 511 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 3,30     |
| 512 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 10,00    |
| 513 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 10,00    |
| 514 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 5,00     |
| 515 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 7,55     |
| 516 | 350003376 | DCCBL_1x16mm2_Cu/PV<br>C/PVC_Black       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)16mm <sup>2</sup> ,black,85A - Cấp<br>nguồn DC cho tủ BTS đen       | Meter | 5,25     |
| 517 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN<br>7/16_3m    | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài<br>trời   | Sợi   | 4,00     |
| 518 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN<br>7/16_3m    | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài<br>trời   | Sợi   | 4,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                        | Tên tiếng Việt                                    | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--|---|-------|----------|
| 519 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 1,00     |
| 520 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 6,00     |
| 521 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 6,00     |
| 522 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 6,00     |
| 523 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 6,00     |
| 524 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 6,00     |
| 525 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 6,00     |
| 526 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 4,00     |
| 527 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 4,00     |
| 528 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 6,00     |
| 529 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 1,00     |
| 530 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 2,00     |
| 531 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 2,00     |
| 532 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 2,00     |
| 533 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 2,00     |
| 534 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 4,00     |
| 535 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 4,00     |
| 536 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 2,00     |
| 537 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 1,00     |
| 538 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 5,00     |
| 539 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 1,00     |
| 540 | 350003613 | Jumper 1/2" _DIN 7/16 _DIN 7/16 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng ngoài trời           | Sợi   | 1,00     |
| 541 | 350003614 | Jumper 1/2" _3m Indoor_DIN 7/16 Rightangle | Dây nhảy 1/2" 3m 1 thẳng 1 vuông trong nhà        | Sợi   | 6,00     |
| 542 | 350003614 | Jumper 1/2" _3m Indoor_DIN 7/16 Rightangle | Dây nhảy 1/2" 3m 1 thẳng 1 vuông trong nhà        | Sợi   | 6,00     |
| 543 | 350003625 | Connector 7/8" 1/2" 7/16 DINMalex2         | Đầu nối 1/2 - 7/8 (1-2 DIN type Feeder Connector) | Piece | 12,00    |
| 544 | 350003625 | Connector 7/8" 1/2" 7/16 DINMalex2         | Đầu nối 1/2 - 7/8 (1-2 DIN type Feeder Connector) | Piece | 8,00     |
| 545 | 350003633 | Jumper 1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 2.5m Indor   | Dây nhảy trong nhà 2,5 m                          | Sợi   | 2,00     |
| 546 | 350003633 | Jumper 1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 2.5m Indor   | Dây nhảy trong nhà 2,5 m                          | Sợi   | 6,00     |
| 547 | 350003633 | Jumper 1/2" 7/16 DIN 7/16 DIN 2.5m Indor   | Dây nhảy trong nhà 2,5 m                          | Sợi   | 1,00     |
| 548 | 350003634 | Jumper 1/2" 7/16 DIN Rightangle 3m Indor   | Dây nhảy trong nhà 3 m                            | Sợi   | 6,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                          | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--|--|-------|----------|
| 549 | 350003634 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN Rightangle 3m Indor | Dây nhảy trong nhà 3 m                                     | Sợi   | 6,00     |
| 550 | 350003635 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN 7/16 DIN 3m         | Dây nhảy ngoài trời 3 m                                    | Sợi   | 8,00     |
| 551 | 350003638 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN 7/16 DIN 5m         | Dây nhảy ngoài trời 5m                                     | Sợi   | 6,00     |
| 552 | 350003640 | Feeder 7/8"                                  | Feeder 7/8"  | Meter | 8,20     |
| 553 | 350003640 | Feeder 7/8"                                  | Feeder 7/8"  | Meter | 15,00    |
| 554 | 350003640 | Feeder 7/8"                                  | Feeder 7/8"  | Meter | 20,00    |
| 555 | 350003640 | Feeder 7/8"                                  | Feeder 7/8"  | Meter | 10,00    |
| 556 | 350003641 | Feeder 1/2"                                  | Feeder 1/2"  | Meter | 90,00    |
| 557 | 350003641 | Feeder 1/2"                                  | Feeder 1/2"  | Meter | 20,00    |
| 558 | 350003641 | Feeder 1/2"                                  | Feeder 1/2"  | Meter | 52,00    |
| 559 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 8,00     |
| 560 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 11,00    |
| 561 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 562 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 563 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 564 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 565 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 566 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 567 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 568 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 8,00     |
| 569 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 570 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 571 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 572 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 573 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 4,00     |
| 574 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 4,00     |
| 575 | 350003647 | Connector 1/2-7/16 female<br>connector 7/8"  | Đầu Connector 7/8"   | Cái   | 12,00    |
| 576 | 350003656 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN 7/16 DIN 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng                               | Sợi   | 12,00    |
| 577 | 350003656 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN 7/16 DIN 3m         | Dây nhảy 1/2" 3m 2 đầu thẳng                               | Sợi   | 4,00     |
| 578 | 350003657 | Jumper_1/2" _2.5m_DIN7/1<br>6 Rightangle     | Dây nhảy 1/2" 2.5m 1 đầu thẳng, 1<br>đầu vuông             | Bộ    | 2,00     |
| 579 | 350003657 | Jumper_1/2" _2.5m_DIN7/1<br>6 Rightangle     | Dây nhảy 1/2" 2.5m 1 đầu thẳng, 1<br>đầu vuông             | Bộ    | 2,00     |
| 580 | 350003672 | Connector_1/2" _7/16 DIN<br>Male x 2         | Connector 1/2 Male is Din Type<br>60S1C7-C03N1 Rosenberger | Cái   | 12,00    |
| 581 | 350003684 | Connector_7/8" _1/2" _N_Ty<br>pe Male x2     | Connector 1/2 - 7/8 (N type)<br>60S1C7-C08N1               | Cái   | 8,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                      | Tên tiếng Việt   | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------|--|--|-----|----------|
| 582 | 350003701 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN_7/16 DIN_6m     | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 female - 1/2 female                                      | Sợi | 2,00     |
| 583 | 350003701 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN_7/16 DIN_6m     | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 female - 1/2 female                                      | Sợi | 4,00     |
| 584 | 350003701 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN_7/16 DIN_6m     | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 female - 1/2 female                                      | Sợi | 2,00     |
| 585 | 350003702 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN_7/16 DIN_6m     | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 female - 7/16 female                                     | Sợi | 2,00     |
| 586 | 350003702 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN_7/16 DIN_6m     | Dây nhảy 1/2", 6m, 7/16 female - 7/16 female                                     | Sợi | 2,00     |
| 587 | 350003710 | Jumper_1/2" _N_Type_N_ty<br>pe_6m        | Dây nhảy 1/2", 6m, 2 đầu 1/2-7/8 (N type)  | Sợi | 2,00     |
| 588 | 350003716 | Jumper_1/2" _N_Type<br>N_type_18m        | Dây nhảy 1/2", 18m, 2 đầu 1/2-7/8 (N type)                                       | Sợi | 6,00     |
| 589 | 350003734 | Jumper_1/2" _5m_DIN_Male<br>7/16 x 2     | L4-DMDM-5M-SGW-D/ Jumper cable LDF4-50A 5m - Dây nhảy 7/8, 5m, chống nước        | Sợi | 6,00     |
| 590 | 350003734 | Jumper_1/2" _5m_DIN_Male<br>7/16 x 2     | L4-DMDM-5M-SGW-D/ Jumper cable LDF4-50A 5m - Dây nhảy 7/8, 5m, chống nước        | Sợi | 4,00     |
| 591 | 350003734 | Jumper_1/2" _5m_DIN_Male<br>7/16 x 2     | L4-DMDM-5M-SGW-D/ Jumper cable LDF4-50A 5m - Dây nhảy 7/8, 5m, chống nước        | Sợi | 3,00     |
| 592 | 350003734 | Jumper_1/2" _5m_DIN_Male<br>7/16 x 2     | L4-DMDM-5M-SGW-D/ Jumper cable LDF4-50A 5m - Dây nhảy 7/8, 5m, chống nước        | Sợi | 4,00     |
| 593 | 350003761 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN_7/16 DIN_8m     | Dây nhảy 1/2", 8m, đầu 7/16 M  | Sợi | 2,00     |
| 594 | 350003761 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN_7/16 DIN_8m     | Dây nhảy 1/2", 8m, đầu 7/16 M  | Sợi | 4,00     |
| 595 | 350003761 | Jumper_1/2" _7/16<br>DIN_7/16 DIN_8m     | Dây nhảy 1/2", 8m, đầu 7/16 M  | Sợi | 6,00     |
| 596 | 350003794 | Jumper_5m_7/16 DIN_Male<br>x 2           | Jumper Rosenberger LC03-C277, 2 đầu thẳng, chuẩn DIN 7/16 Male, 5m               | Sợi | 2,00     |
| 597 | 350003794 | Jumper_5m_7/16 DIN_Male<br>x 2           | Jumper Rosenberger LC03-C277, 2 đầu thẳng, chuẩn DIN 7/16 Male, 5m               | Sợi | 6,00     |
| 598 | 350003874 | LAN<br>PC_CAT5_RJ45/RJ45_10m<br>_FE-FE   | Cáp luồng FE - FE cable, CAT5 with RJ45 Connectors, 10m                          | Sợi | 1,00     |
| 599 | 350004136 | ODF48                                    | ODF48  | Bộ  | 1,00     |
| 600 | 350004421 | Module_4.25G_eSFP_850n<br>m_LC_MM_0.3km  | Optical Transceiver,eSFP,850nm,4.25G multi-rate,-9dBm--1.5dBm,-15dBm,LC,MM,0.3km | Cái | 4,00     |
| 601 | 350004421 | Module_4.25G_eSFP_850n<br>m_LC_MM_0.3km  | Optical Transceiver,eSFP,850nm,4.25G multi-rate,-9dBm--1.5dBm,-15dBm,LC,MM,0.3km | Cái | 4,00     |
| 602 | 350004611 | Splitter_FBT_20-80                       | FBT-80/20-SC/APC   Bộ chia quang 1:2 tỷ lệ 80/20, 3 đầu SC/APC                   | Bộ  | 1,00     |
| 603 | 350004613 | Splitter_FBT_30-70                       | FBT-70/30-SC/APC   Bộ chia quang 1:2 tỷ lệ 70/30, 3 đầu SC/APC                   | Bộ  | 1,00     |
| 604 | 350004617 | Splitter_GPX-<br>6SA3_Housing            | GPX-6SA3/Gá gắn bộ chia quang  | Bộ  | 1,00     |
| 605 | 350004643 | Splitter_1:8_SC/APC/PLC                  | Bộ chia tín hiệu quang 1:8 đầu ra SC/APC/ PLC Splitter 1x8                       | Bộ  | 5,00     |
| 606 | 350004783 | BATT Chas_337x552x600<br>mm              | Rack ác quy mở rộng, kích thước: H.337 x W.552 x D.600 mm                        | Cái | 1,00     |
| 607 | 350004807 | BATT_ACCS_ZTT_4850-<br>P-V8-2018_LIB_DAQ | Cáp kết nối DAQ_Acquy ZTT-4850-P-V82018 Cat 5, Dài 3m,2 đầu RJ45                 | Sợi | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP               | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|-----------------------------------|---|-------|----------|
| 608 | 350004818 | CHAS_4<br>floors_650mm_1280mm     | Movable Equipment Room-Battery<br>Bracket-700mm(D)-650mm(W)-<br>1280mm(H)-Four Layer Horizontal-<br>DKBA4.102.0910 - Giá để Accu và<br>phụ kiện | Piece | 4,00     |
| 609 | 350004818 | CHAS_4<br>floors_650mm_1280mm     | Movable Equipment Room-Battery<br>Bracket-700mm(D)-650mm(W)-<br>1280mm(H)-Four Layer Horizontal-<br>DKBA4.102.0910 - Giá để Accu và<br>phụ kiện | Piece | 4,00     |
| 610 | 350004852 | CHAS_Huawei_TP48300B-<br>N04C1    | Giá đỡ Acquy từ nguồn Huawei<br>TP48300B-N04C1  | Bộ    | 2,00     |
| 611 | 350005300 | MCB_2P_40A                        | Attomat kép 40A   | Cái   | 1,00     |
| 612 | 350005303 | MCB_2P_63A                        | Attomat kép 63A   | Cái   | 1,00     |
| 613 | 350005305 | MCB_2P_10A                        | Attomat kép C10   | Cái   | 1,00     |
| 614 | 350005323 | Fuse_[OEM]_[Model]_125<br>A_0.4kV | Cầu chì 125A  | Cái   | 1,00     |
| 615 | 350005323 | Fuse_[OEM]_[Model]_125<br>A_0.4kV | Cầu chì 125A  | Cái   | 1,00     |
| 616 | 350005323 | Fuse_[OEM]_[Model]_125<br>A_0.4kV | Cầu chì 125A  | Cái   | 1,00     |
| 617 | 350005331 | MCB_2P_63A                        | Attomat 2 cực 63A   | Cái   | 1,00     |
| 618 | 350005386 | DTSS_2P_100A                      | Cầu dao đảo 1 pha-100A-2 cực-2<br>chiều   | Cái   | 1,00     |
| 619 | 350005395 | MCB_1P_40A_6kA_60VD<br>C          | Attomat 40A 1P 6kA 60 VDC   | Cái   | 2,00     |
| 620 | 350005565 | MCB_MATIS_1P_63A                  | Smart CB Matis 63A  | Cái   | 1,00     |
| 621 | 350005898 | GNDBAR_Cu_400x30x5                | Bảng đồng 400x30x5  | Bộ    | 2,00     |
| 622 | 350005911 | GNDBAR_Cu_200x20x5                | Bảng đồng 200 x 20 x 5  | Cái   | 1,00     |
| 623 | 350005978 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M50          | Dây đồng bọc PVC M50 vàng xanh  | Meter | 6,80     |
| 624 | 350005983 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M10          | Dây đồng bọc PVC M10 Vàng Xanh  | Meter | 2,40     |
| 625 | 350005983 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M10          | Dây đồng bọc PVC M10 Vàng Xanh  | Meter | 1,40     |
| 626 | 350005983 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M10          | Dây đồng bọc PVC M10 Vàng Xanh  | Meter | 3,30     |
| 627 | 350005983 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M10          | Dây đồng bọc PVC M10 Vàng Xanh  | Meter | 1,30     |
| 628 | 350005983 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M10          | Dây đồng bọc PVC M10 Vàng Xanh  | Meter | 2,50     |
| 629 | 350005985 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M25          | Dây đồng bọc PVC M25 vàng xanh  | Meter | 13,50    |
| 630 | 350005985 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M25          | Dây đồng bọc PVC M25 vàng xanh  | Meter | 2,40     |
| 631 | 350005985 | CONDCT_Y/G<br>Cu/PVC_M25          | Dây đồng bọc PVC M25 vàng xanh  | Meter | 2,60     |
| 632 | 350006017 | CONDCT_G_Cu/PVC_M25               | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25<br>(xanh)  | Meter | 4,90     |
| 633 | 350006017 | CONDCT_G_Cu/PVC_M25               | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25<br>(xanh)  | Meter | 6,00     |
| 634 | 350006017 | CONDCT_G_Cu/PVC_M25               | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25<br>(xanh)  | Meter | 8,40     |
| 635 | 350006017 | CONDCT_G_Cu/PVC_M25               | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25<br>(xanh)  | Meter | 6,80     |
| 636 | 350006017 | CONDCT_G_Cu/PVC_M25               | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25<br>(xanh)  | Meter | 10,00    |
| 637 | 350006017 | CONDCT_G_Cu/PVC_M25               | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25<br>(xanh)  | Meter | 7,40     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                       | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|---|--|-------|----------|
| 638 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 7,50     |
| 639 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 4,80     |
| 640 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 4,20     |
| 641 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 6,80     |
| 642 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 1,00     |
| 643 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 9,90     |
| 644 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 3,46     |
| 645 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 2,54     |
| 646 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 4,50     |
| 647 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 3,00     |
| 648 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 2,50     |
| 649 | 350006017 | CONDCT_G Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (xanh)                    | Meter | 10,00    |
| 650 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 1,65     |
| 651 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 0,15     |
| 652 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 0,75     |
| 653 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 1,15     |
| 654 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 3,10     |
| 655 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 1,00     |
| 656 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 2,90     |
| 657 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 0,80     |
| 658 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 3,20     |
| 659 | 350006018 | CONDCT_B Cu/PVC_M25                       | Cáp điện 450/750V Cu/PVC M25 (Đen)                     | Meter | 2,50     |
| 660 | 350006056 | SP_Emerison_VD30Z85W_T2 15kA              | SPD - Khối chống sét/VD30Z85W                          | Bộ    | 1,00     |
| 661 | 350006057 | SP_HPXIN_SPD385-40A-MH T2 20kA            | Cắt lọc sét SPD385-40A-MH                              | Cái   | 1,00     |
| 662 | 350006113 | SP_Leian_LAYM40 MOV510 T2 20kA            | Cắt sét thứ cấp 1 pha MOV (AC) LAYM40 MOV510           | Cái   | 2,00     |
| 663 | 350006127 | Condenser Support_COND                    | Giá đỡ cực nóng  | Bộ    | 1,00     |
| 664 | 350006264 | Air-conditioner_Remote control            | Điều khiển điều hòa                                    | Cái   | 1,00     |
| 665 | 350006339 | Sensor_Temperature_12~28 Vdc input 20~80C | Temperature Sensor,12V~28VDC,-20~80degC/Cảm biến nhiệt | Piece | 1,00     |
| 666 | 350006339 | Sensor_Temperature_12~28 Vdc input 20~80C | Temperature Sensor,12V~28VDC,-20~80degC/Cảm biến nhiệt | Piece | 1,00     |
| 667 | 350006357 | Signal cable_RS232 cable for DAQ-Emerson  | Dây kết nối giám sát giữa bộ DAQ và tủ Emerson         | Sợi   | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                      | Tên tiếng Việt   | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------|--|--|-----|----------|
| 668 | 350006357 | Signal cable_RS232 cable for DAQ-Emerson | Dây kết nối giám sát giữa bộ DAQ và tủ Emerson                           | Sợi | 1,00     |
| 669 | 350006423 | TempSensor_Huawei_Agisson                | Sensor nhiệt Agisson   | Cái | 1,00     |
| 670 | 350006473 | PANEL                                    | Tấm pin mặt trời   | Tấm | 2,00     |
| 671 | 350006551 | Tilt controller kit mounting_Anten 900   | Bộ gá chỉnh góc ngả Anten 900  | Bộ  | 1,00     |
| 672 | 350006552 | Triple clamp for feeder 7/8"             | Clamp kẹp cáp Feeder 7/8" (kẹp 3)  | Cái | 4,00     |
| 673 | 350006552 | Triple clamp for feeder 7/8"             | Clamp kẹp cáp Feeder 7/8" (kẹp 3)  | Cái | 2,00     |
| 674 | 350006564 | Tilt tuner_anten 3G                      | Bộ gá chỉnh tilt cho anten 3G  | Bộ  | 3,00     |
| 675 | 350006575 | AISG Cable_15m                           | Cáp thông tin đơn AISG, 15m, RC8SM(S)-I,CC4P0.5PB(S),RC8SF(S)-I,RRU3801C | Sợi | 4,00     |
| 676 | 350006576 | AISG Cable_5m                            | Cáp thông tin đơn AISG, 5m, D9M+D9(PS)(W),CC4P0.5PB(S),RC8SF(S)-I        | Sợi | 3,00     |
| 677 | 350006576 | AISG Cable_5m                            | Cáp thông tin đơn AISG, 5m, D9M+D9(PS)(W),CC4P0.5PB(S),RC8SF(S)-I        | Sợi | 2,00     |
| 678 | 350006576 | AISG Cable_5m                            | Cáp thông tin đơn AISG, 5m, D9M+D9(PS)(W),CC4P0.5PB(S),RC8SF(S)-I        | Sợi | 1,00     |
| 679 | 350006576 | AISG Cable_5m                            | Cáp thông tin đơn AISG, 5m, D9M+D9(PS)(W),CC4P0.5PB(S),RC8SF(S)-I        | Sợi | 4,00     |
| 680 | 350006576 | AISG Cable_5m                            | Cáp thông tin đơn AISG, 5m, D9M+D9(PS)(W),CC4P0.5PB(S),RC8SF(S)-I        | Sợi | 6,00     |
| 681 | 350006576 | AISG Cable_5m                            | Cáp thông tin đơn AISG, 5m, D9M+D9(PS)(W),CC4P0.5PB(S),RC8SF(S)-I        | Sợi | 1,00     |
| 682 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 1,00     |
| 683 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 2,00     |
| 684 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 2,00     |
| 685 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 2,00     |
| 686 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 1,00     |
| 687 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 1,00     |
| 688 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 3,00     |
| 689 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 1,00     |
| 690 | 350006587 | AISG Cable 5m                            | Cáp tín hiệu AISG 5m, RC8SM(S)-I,24/18AWG UL2464 (1P+4C)B,RC8SF(S)-I     | Sợi | 1,00     |



| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                    | Tên tiếng Việt  | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------|--|---|-----|----------|
| 691 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 1,00     |
| 692 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 2,00     |
| 693 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 3,00     |
| 694 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 2,00     |
| 695 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 2,00     |
| 696 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 4,00     |
| 697 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 4,00     |
| 698 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 6,00     |
| 699 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 1,00     |
| 700 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 1,00     |
| 701 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 1,00     |
| 702 | 350006610 | Cable AISG_5<br>m_1_TSR48421_5000      | RET Control Cable (3GPP / AISG), 5 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 5m, 1/TSR48421/5000 | Sợi | 1,00     |
| 703 | 350006613 | RET Control Cable 0.5 m                | RET Control Cable 0.5 m - Cáp điều khiển Tilt anten, dài 0.5m                                     | Sợi | 1,00     |
| 704 | 350006613 | RET Control Cable 0.5 m                | RET Control Cable 0.5 m - Cáp điều khiển Tilt anten, dài 0.5m                                     | Sợi | 1,00     |
| 705 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1<br>m_TSR48421 | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000 | Sợi | 1,00     |
| 706 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1<br>m_TSR48421 | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000 | Sợi | 1,00     |
| 707 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1<br>m_TSR48421 | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000 | Sợi | 2,00     |
| 708 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1<br>m_TSR48421 | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000 | Sợi | 1,00     |
| 709 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1<br>m_TSR48421 | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000 | Sợi | 1,00     |
| 710 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1<br>m_TSR48421 | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000 | Sợi | 1,00     |
| 711 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1<br>m_TSR48421 | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000 | Sợi | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                   | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|---------------------------------------|--|-------|----------|
| 712 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1 m_TSR48421   | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000  | Sợi   | 1,00     |
| 713 | 350006617 | AISG RET Control Cable_1 m_TSR48421   | RET Control Cable (3GPP / AISG), 1 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 1m, 1/TSR48421/1000  | Sợi   | 1,00     |
| 714 | 350006618 | AISG RET ControlCable_10 m_TSR48421   | RET Control Cable (3GPP / AISG), 10 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 10m, 1/TSR48421/10M   | Sợi   | 2,00     |
| 715 | 350006618 | AISG RET ControlCable_10 m_TSR48421   | RET Control Cable (3GPP / AISG), 10 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 10m, 1/TSR48421/10M   | Sợi   | 1,00     |
| 716 | 350006618 | AISG RET ControlCable_10 m_TSR48421   | RET Control Cable (3GPP / AISG), 10 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 10m, 1/TSR48421/10M   | Sợi   | 2,00     |
| 717 | 350006618 | AISG RET ControlCable_10 m_TSR48421   | RET Control Cable (3GPP / AISG), 10 m/ Cáp tín hiệu điều khiển Tilt anten, dài 10m, 1/TSR48421/10M   | Sợi   | 1,00     |
| 718 | 350006620 | AccuRET_A20_AISG 2.0 default protocol | AccuRET-A20/ AISG 2.0 default protocol - Khối chỉnh Tilt anten tự động   | Cái   | 2,00     |
| 719 | 350006620 | AccuRET_A20_AISG 2.0 default protocol | AccuRET-A20/ AISG 2.0 default protocol - Khối chỉnh Tilt anten tự động   | Cái   | 3,00     |
| 720 | 350006620 | AccuRET_A20_AISG 2.0 default protocol | AccuRET-A20/ AISG 2.0 default protocol - Khối chỉnh Tilt anten tự động   | Cái   | 2,00     |
| 721 | 350006627 | Band clamp_Triplexer_Ros_40-135mm     | Band clamp 40-135mm/ Đai thít thép cho Triplexer Rosenberger DCB-3-DWE-DF-A13/Bộ ghép tín hiệu 6 đầu vào 2 đầu ra cho tần số 1800/2100/2600MHz Rosenberger | Chiếc | 2,00     |
| 722 | 350006627 | Band clamp_Triplexer_Ros_40-135mm     | Band clamp 40-135mm/ Đai thít thép cho Triplexer Rosenberger DCB-3-DWE-DF-A13/Bộ ghép tín hiệu 6 đầu vào 2 đầu ra cho tần số 1800/2100/2600MHz Rosenberger | Chiếc | 4,00     |
| 723 | 350006627 | Band clamp_Triplexer_Ros_40-135mm     | Band clamp 40-135mm/ Đai thít thép cho Triplexer Rosenberger DCB-3-DWE-DF-A13/Bộ ghép tín hiệu 6 đầu vào 2 đầu ra cho tần số 1800/2100/2600MHz Rosenberger | Chiếc | 1,00     |
| 724 | 350006627 | Band clamp_Triplexer_Ros_40-135mm     | Band clamp 40-135mm/ Đai thít thép cho Triplexer Rosenberger DCB-3-DWE-DF-A13/Bộ ghép tín hiệu 6 đầu vào 2 đầu ra cho tần số 1800/2100/2600MHz Rosenberger | Chiếc | 18,00    |
| 725 | 350006627 | Band clamp_Triplexer_Ros_40-135mm     | Band clamp 40-135mm/ Đai thít thép cho Triplexer Rosenberger DCB-3-DWE-DF-A13/Bộ ghép tín hiệu 6 đầu vào 2 đầu ra cho tần số 1800/2100/2600MHz Rosenberger | Chiếc | 1,00     |
| 726 | 350006627 | Band clamp_Triplexer_Ros_40-135mm     | Band clamp 40-135mm/ Đai thít thép cho Triplexer Rosenberger DCB-3-DWE-DF-A13/Bộ ghép tín hiệu 6 đầu vào 2 đầu ra cho tần số 1800/2100/2600MHz Rosenberger | Chiếc | 24,00    |
| 727 | 350006628 | AISG Cable_10m_Agisson                | Cáp AISG Agisson 10m, 1 đầu đực theo chuẩn AISG 2.0, 1 đầu cái theo chuẩn AISG 2.0   | Sợi   | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP  | Tên tiếng Việt   | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--|--|-------|----------|
| 728 | 350006628 | AISG Cable_10m_Agisson   | Cáp AISG Agisson 10m, 1 đầu đực theo chuẩn AISG 2.0, 1 đầu cái theo chuẩn AISG 2.0                                     | Sợi   | 1,00     |
| 729 | 350006655 | Anten_Single Beam 1800_2port_Kathrein  | Anten Kathrein 1800MHz   | Bộ    | 3,00     |
| 730 | 350006657 | Anten_SB_900_2port_Tilt 6_Kathrein   | Anten Kathrein 900MHz tilt 6   | Bộ    | 1,00     |
| 731 | 350006686 | Anten_SB_1800; 2100_2port_742215   | Anten Xpol Panel 1710-2200, 65°, 18 dBi, 0° - 10° T (Type 742215)  | Bộ    | 1,00     |
| 732 | 350006686 | Anten_SB_1800; 2100_2port_742215   | Anten Xpol Panel 1710-2200, 65°, 18 dBi, 0° - 10° T (Type 742215)  | Bộ    | 1,00     |
| 733 | 350006688 | Anten_1800;2100Mhz_CS7 276124.02   | XP 1710-2200MHz 65deg 18dBi 6T - Anten/ CS7276124.02   | Cái   | 1,00     |
| 734 | 350006692 | Anten_1800;2100_2port_SingleBand_200W  | Directional Antenna ,1710-2200MHz ,17.8dBi ,65deg ,+/-45,0-10deg ,200W ,With bracket ,2*7/16 DIN Female ,1349*175*80mm | Cái   | 1,00     |
| 735 | 350006716 | Anten_Single beam_1800;2100_2port_Andrew   | Anten Andrew 3G HBX – 6516DS – VTM 1710~2170 Mhz   | Cái   | 1,00     |
| 736 | 350006920 | Jumper_1/2" 10m_RFS 7MB7MBL12  | Jumper cable RFS 7MB7MBL12-1000FFP - Dây nhảy 1/2", 10m, 2 đầu DIN 7/16 Male, chống nước                               | Sợi   | 1,00     |
| 737 | 350006931 | Jumper_716M-WP-716M-WP LCF12_Hengxin_5m  | Jumper_716M-WP-716M-WP LCF12_Hengxin_2 đầu thẳng, DIN 7/16, 5m   | Sợi   | 1,00     |
| 738 | 350006931 | Jumper_716M-WP-716M-WP LCF12_Hengxin_5m  | Jumper_716M-WP-716M-WP LCF12_Hengxin_2 đầu thẳng, DIN 7/16, 5m   | Sợi   | 4,00     |
| 739 | 350006988 | Diplexer_Commscope_4IN_2OUT  | Diplexer 4:2 (1800/2100)   | Bộ    | 2,00     |
| 740 | 350006996 | Diplexer_Commscope_4IN_2OUT  | Diplexer 4 vào 2 ra 1800-2100/2600 Commscope   | Bộ    | 1,00     |
| 741 | 350006999 | Đai sắt_bắt_gá_cho_E11F13P43/ Bộ ghép tín hiệu đa băng tần diplexer 4 đầu vào 2 đầu ra Commscope 1800-2600 | Đai sắt bắt giá cho E11F13P43/ Bộ ghép tín hiệu đa băng tần diplexer 4 đầu vào 2 đầu ra Commscope 1800-2600            | Chiếc | 4,00     |
| 742 | 350009270 | ODU_SIAE_IF_cable_8D   | Cáp đồng trục Viba   | Meter | 43,00    |
| 743 | 350009367 | E1_cable_ALU_Type 8E1_8E1  | Cáp luồng 8E1  | Sợi   | 1,00     |
| 744 | 350009403 | Cable_120ohm_8E1_15m   | Dây 8 luồng E1(Trunk Cable,15m,120ohm,8E1,0.4mm,D44 M-L,2*120CC8P0.4P430U(S),45deg)                                    | Cuộn  | 2,00     |
| 745 | 350009779 | Antenna mouting_RRU_4G_Ericsson  | Bộ giá lắp đặt RRU 4G_Dual ERS bracket Ericsson Steel, multi hole  | Chiếc | 1,00     |
| 746 | 350009779 | Antenna mouting_RRU_4G_Ericsson  | Bộ giá lắp đặt RRU 4G_Dual ERS bracket Ericsson Steel, multi hole  | Chiếc | 2,00     |
| 747 | 350009779 | Antenna mouting_RRU_4G_Ericsson  | Bộ giá lắp đặt RRU 4G_Dual ERS bracket Ericsson Steel, multi hole  | Chiếc | 1,00     |
| 748 | 350009779 | Antenna mouting_RRU_4G_Ericsson  | Bộ giá lắp đặt RRU 4G_Dual ERS bracket Ericsson Steel, multi hole  | Chiếc | 4,00     |
| 749 | 350009779 | Antenna mouting_RRU_4G_Ericsson  | Bộ giá lắp đặt RRU 4G_Dual ERS bracket Ericsson Steel, multi hole  | Chiếc | 2,00     |
| 750 | 350009779 | Antenna mouting_RRU_4G_Ericsson  | Bộ giá lắp đặt RRU 4G_Dual ERS bracket Ericsson Steel, multi hole  | Chiếc | 1,00     |
| 751 | 350009921 | Through-Wall Encapsulated Wiring Window  | Through-Wall Encapsulated Wiring Window - Bảng lỗ cáp nhập trạm  | Cái   | 1,00     |
| 752 | 350009921 | Through-Wall Encapsulated Wiring Window  | Through-Wall Encapsulated Wiring Window - Bảng lỗ cáp nhập trạm  | Cái   | 2,00     |
| 753 | 350009921 | Through-Wall Encapsulated Wiring Window  | Through-Wall Encapsulated Wiring Window - Bảng lỗ cáp nhập trạm  | Cái   | 2,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                     | Tên tiếng Việt  | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------|---|---|-----|----------|
| 754 | 350009921 | Through-Wall Encapsulated Wiring Window | Through-Wall Encapsulated Wiring Window - Bảng lỗ cáp nhập trạm | Cái | 2,00     |
| 755 | 350009921 | Through-Wall Encapsulated Wiring Window | Through-Wall Encapsulated Wiring Window - Bảng lỗ cáp nhập trạm | Cái | 2,00     |
| 756 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 757 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 758 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 759 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 760 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 761 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 762 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 763 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 764 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 765 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 2,00     |
| 766 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 767 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 768 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 2,00     |
| 769 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 770 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 771 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 772 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 773 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 774 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 775 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 776 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 777 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 778 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 3,00     |
| 779 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 780 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 781 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 782 | 350012871 | PC_MM duplex_DLC/PC-DLC/PC 60m          | Cáp quang mở rộng, 60m, DLC/PC,DLC/PC,Multi-mode                | Sợi | 1,00     |
| 783 | 350012960 | Storage Tray_Tray PC 435x297x88         | Khay đng Patch cord KT: 435mm x 297mm x 88mm                    | Bộ  | 1,00     |

| TT  | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                          | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------|--|---|-------|----------|
| 784 | 350013264 | DCCBL_3.3mm2_2.2x12A<br>WG_300V_UL2464       | Electronic and Electric Power<br>Cable,300V,UL2464,3.3mm <sup>2</sup> ,2*12<br>AWG,Black<br>Jacket(Cores:Blue,Black),OutDoors<br>Cable With Braiding,Only For OEM | Meter | 50,00    |
| 785 | 350013264 | DCCBL_3.3mm2_2.2x12A<br>WG_300V_UL2464       | Electronic and Electric Power<br>Cable,300V,UL2464,3.3mm <sup>2</sup> ,2*12<br>AWG,Black<br>Jacket(Cores:Blue,Black),OutDoors<br>Cable With Braiding,Only For OEM | Meter | 80,30    |
| 786 | 350013264 | DCCBL_3.3mm2_2.2x12A<br>WG_300V_UL2464       | Electronic and Electric Power<br>Cable,300V,UL2464,3.3mm <sup>2</sup> ,2*12<br>AWG,Black<br>Jacket(Cores:Blue,Black),OutDoors<br>Cable With Braiding,Only For OEM | Meter | 10,00    |
| 787 | 350013264 | DCCBL_3.3mm2_2.2x12A<br>WG_300V_UL2464       | Electronic and Electric Power<br>Cable,300V,UL2464,3.3mm <sup>2</sup> ,2*12<br>AWG,Black<br>Jacket(Cores:Blue,Black),OutDoors<br>Cable With Braiding,Only For OEM | Meter | 2,00     |
| 788 | 350013324 | Module_10G_SFP+_1200-<br>SM-LL-L_1310nm_10km | Modul quang SFP+, 10GBASE-<br>LR/LW, 1200-SM-LL-L, 1310nm,<br>10km  | Cái   | 8,00     |
| 789 | 350013393 | Module_2.67G_eSFP_1310<br>nm_SM_LC_15km      | Optical Transceiver, eSFP, 1310nm,<br>2.67Gb/s, -5~0dBm, -21dBm, LC,<br>SM, 15km/ Modul quang eSFP<br>15km  | Cái   | 4,00     |
| 790 | 350013465 | PCM cable White/Red                          | Dây đầu nhảy trắng đỏ   | Meter | 5,00     |
| 791 | 350013472 | PC_E1_CAT5_RJ45/RJ45_<br>10m                 | E1 cable, CAT5 with RJ45<br>Connectors, 10m - Cáp luồn E1   | Sợi   | 1,00     |
| 792 | 350013484 | PC_PCM_Trunk<br>Cable_4E1_20m_120ohm         | Trunk<br>Cable,20m,120ohm,4E1,0.4mm,D26<br>M(3ROW),120CC8P0.4P430U(S)/<br>Cáp luồn 4E1 20m  | Sợi   | 2,00     |
| 793 | 350014759 | Jumper 5m_DIN<br>7/16M_Chengdu Datang        | Jumper 5m DIN 7/16M - DIN<br>7/16M Chengdu Datang   | Sợi   | 2,00     |
| 794 | 350014759 | Jumper 5m_DIN<br>7/16M_Chengdu Datang        | Jumper 5m DIN 7/16M - DIN<br>7/16M Chengdu Datang   | Sợi   | 4,00     |
| 795 | 350014759 | Jumper 5m_DIN<br>7/16M_Chengdu Datang        | Jumper 5m DIN 7/16M - DIN<br>7/16M Chengdu Datang   | Sợi   | 2,00     |
| 796 | 400001192 | DCCBL_50mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Black   | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)50mm <sup>2</sup> ,black,170A - Cáp<br>nguồn accu 170A màu đen   | Meter | 21,20    |
| 797 | 400001192 | DCCBL_50mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Black   | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)50mm <sup>2</sup> ,black,170A - Cáp<br>nguồn accu 170A màu đen   | Meter | 10,00    |
| 798 | 400001192 | DCCBL_50mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Black   | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)50mm <sup>2</sup> ,black,170A - Cáp<br>nguồn accu 170A màu đen   | Meter | 4,70     |
| 799 | 400001192 | DCCBL_50mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Black   | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)50mm <sup>2</sup> ,black,170A - Cáp<br>nguồn accu 170A màu đen   | Meter | 4,00     |
| 800 | 400001193 | DCCBL_50mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Blue    | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)50mm <sup>2</sup> ,blue,170A - Cáp<br>nguồn accu 170A màu xanh dương   | Meter | 22,20    |
| 801 | 400001193 | DCCBL_50mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Blue    | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)50mm <sup>2</sup> ,blue,170A - Cáp<br>nguồn accu 170A màu xanh dương   | Meter | 4,70     |
| 802 | 400001193 | DCCBL_50mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Blue    | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)50mm <sup>2</sup> ,blue,170A - Cáp<br>nguồn accu 170A màu xanh dương   | Meter | 10,00    |

| TT        | Mã vật tư                          | Tên vật tư trên SAP                             | Tên tiếng Việt  | ĐVT   | Số lượng        |
|-----------|------------------------------------|---|---|-------|-----------------|
| 803       | 400001193                          | DCCBL_50mm2_170A__22<br>7 IEC 02(RV)_Blue       | Wire,450/750V,227 IEC<br>02(RV)50mm <sup>2</sup> ,blue,170A - Cáp<br>nguồn accu 170A màu xanh dương | Meter | 3,00            |
| 804       | 400001196                          | DCCBL_1x16mm2                                   | Dây nguồn DC 1x16   | Meter | 2,10            |
| 805       | 400001196                          | DCCBL_1x16mm2                                   | Dây nguồn DC 1x16   | Meter | 2,10            |
| 806       | 400001208                          | DCCBL_1x25mm2                                   | Dây nguồn DC 1x25   | Meter | 3,70            |
| 807       | 400001208                          | DCCBL_1x25mm2                                   | Dây nguồn DC 1x25   | Meter | 14,00           |
| 808       | 400001208                          | DCCBL_1x25mm2                                   | Dây nguồn DC 1x25   | Meter | 9,00            |
| 809       | 400001350                          | Copper Pipe D6                                  | Ống đồng lắp đặt điều hòa D6  | Meter | 1,00            |
| 810       | 400001352                          | Copper Pipe C10                                 | Ống đồng C10  | Meter | 1,00            |
| 811       | 400001352                          | Copper Pipe C10                                 | Ống đồng C10  | Meter | 1,00            |
| 812       | 400001352                          | Copper Pipe C10                                 | Ống đồng C10  | Meter | 1,00            |
| <b>II</b> | <b>Tổng tài sản tại kho Pleiku</b> |   |   |       | <b>3.254,90</b> |
| 1         | 200000003                          | Anti-torsion<br>fixture_GMT4_600x600_Φ<br>60.5  | Gá chống xoắn cho cho cột 600x600<br>loại 4 mỏ co   | Bộ    | 1,00            |
| 2         | 200000003                          | Anti-torsion<br>fixture_GMT4_600x600_Φ<br>60.5  | Gá chống xoắn cho cho cột 600x600<br>loại 4 mỏ co   | Bộ    | 1,00            |
| 3         | 200000003                          | Anti-torsion<br>fixture_GMT4_600x600_Φ<br>60.5  | Gá chống xoắn cho cho cột 600x600<br>loại 4 mỏ co   | Bộ    | 1,00            |
| 4         | 200000003                          | Anti-torsion<br>fixture_GMT4_600x600_Φ<br>60.5  | Gá chống xoắn cho cho cột 600x600<br>loại 4 mỏ co   | Bộ    | 1,00            |
| 5         | 200000019                          | Ma ní F22 + chốt F25                            | Ma ní F22 + chốt F25  | Chiếc | 15,00           |
| 6         | 200000034                          | Lightning<br>rod_2.4m_Mast600x600_Φ7<br>6.3x4.5 | Kim thu sét cột 600x600 L=2,4m,<br>dùng cho ống cột fi76.3x4.5                                      | Cái   | 1,00            |
| 7         | 200000035                          | Lightning<br>rod_2.4m_Mast600x600_Φ6<br>0x4     | Kim thu sét cột 600x600 L=2,4m,<br>dùng cho ống cột fi60x4  | Cái   | 1,00            |
| 8         | 200000043                          | Mast<br>seg_600x600x6000_for<br>Φ76.3x4.5       | Đốt cột D 600x600, L=6000mm, cột<br>ống fi76.3x4.5  | Đốt   | 3,00            |
| 9         | 200000044                          | Mast<br>seg_GMT_600x600x6000_<br>Φ60x4          |   | Đốt   | 8,00            |
| 10        | 200000044                          | Mast<br>seg_GMT_600x600x6000_<br>Φ60x4          |   | Đốt   | 7,00            |
| 11        | 200000044                          | Mast<br>seg_GMT_600x600x6000_<br>Φ60x4          |   | Đốt   | 7,00            |
| 12        | 200000044                          | Mast<br>seg_GMT_600x600x6000_<br>Φ60x4          |   | Đốt   | 7,00            |
| 13        | 200000078                          | Cáp thép fi 12                                  | Cáp thép fi 12  | Meter | 468,00          |
| 14        | 200000078                          | Cáp thép fi 12                                  | Cáp thép fi 12  | Meter | 348,00          |
| 15        | 200000078                          | Cáp thép fi 12                                  | Cáp thép fi 12  | Meter | 154,00          |
| 16        | 200000078                          | Cáp thép fi 12                                  | Cáp thép fi 12  | Meter | 154,00          |
| 17        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 15,00           |
| 18        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 16,00           |
| 19        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 2,00            |
| 20        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 12,00           |
| 21        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 17,00           |
| 22        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 14,00           |
| 23        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 15,00           |
| 24        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 15,00           |
| 25        | 200000087                          | Tăng đơ fi 24                                   | Tăng đơ fi 24   | Cái   | 15,00           |

| TT | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP                    | Tên tiếng Việt                             | ĐVT   | Số lượng |
|----|-----------|--|--|-------|----------|
| 26 | 200000087 | Tăng đơ fi 24                          | Tăng đơ fi 24                              | Cái   | 10,00    |
| 27 | 200000171 | ACCS_Free air cooling_VAC-03_Ebm Papst |  | Cái   | 1,00     |
| 28 | 200000173 | ACCS_VAC-03_M1_Free air cooling form   |  | Bộ    | 1,00     |
| 29 | 200000175 | VAC-03_M1_Free air cooling filter_Alu  |  | Bộ    | 1,00     |
| 30 | 200000616 | Ven & FilterSupport_VAC-03_M1          |  | Bộ    | 1,00     |
| 31 | 350001273 | Mast seg_GMT_600x600x3000_triangle     | Đốt cột dây co 600x600x3000 (cột tam giác) | Đốt   | 10,00    |
| 32 | 350001273 | Mast seg_GMT_600x600x3000_triangle     | Đốt cột dây co 600x600x3000 (cột tam giác) | Đốt   | 18,00    |
| 33 | 350001273 | Mast seg_GMT_600x600x3000_triangle     | Đốt cột dây co 600x600x3000 (cột tam giác) | Đốt   | 18,00    |
| 34 | 350001275 | Mast seg_GMT_300x300x3000_square       | Đốt cột dây co 300x300x3000 (cột vuông)    | Đốt   | 4,00     |
| 35 | 350001275 | Mast seg_GMT_300x300x3000_square       | Đốt cột dây co 300x300x3000 (cột vuông)    | Đốt   | 6,00     |
| 36 | 350001277 | Mast seg_GMT_600x600x6000_triangle     | Đốt cột dây co 600x600x6000 (cột tam giác) | Đốt   | 9,00     |
| 37 | 350001277 | Mast seg_GMT_600x600x6000_triangle     | Đốt cột dây co 600x600x6000 (cột tam giác) | Đốt   | 9,00     |
| 38 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_triangle     | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác) | Đốt   | 7,00     |
| 39 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_triangle     | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác) | Đốt   | 7,00     |
| 40 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_triangle     | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác) | Đốt   | 7,00     |
| 41 | 350001278 | Mast seg_GMT_400x400x6000_triangle     | Đốt cột dây co 400x400x6000 (cột tam giác) | Đốt   | 6,00     |
| 42 | 350001424 | Steel Cable φ10                        | Cáp dây co fi 10 (tính tương đối)          | Meter | 100,00   |
| 43 | 350001424 | Steel Cable φ10                        | Cáp dây co fi 10 (tính tương đối)          | Meter | 200,00   |
| 44 | 350001425 | Steel Cable φ12                        | Cáp dây co fi 12 (tính tương đối)          | Meter | 443,00   |
| 45 | 350001425 | Steel Cable φ12                        | Cáp dây co fi 12 (tính tương đối)          | Meter | 80,00    |
| 46 | 350001425 | Steel Cable φ12                        | Cáp dây co fi 12 (tính tương đối)          | Meter | 400,00   |
| 47 | 350001425 | Steel Cable φ12                        | Cáp dây co fi 12 (tính tương đối)          | Meter | 260,00   |
| 48 | 350001425 | Steel Cable φ12                        | Cáp dây co fi 12 (tính tương đối)          | Meter | 300,00   |
| 49 | 350001440 | Supporting of cable ladder out 3m Φ76  | Cột chống thang cáp fi 76 dài 3m           | Cột   | 1,00     |
| 50 | 350001440 | Supporting of cable ladder out 3m Φ76  | Cột chống thang cáp fi 76 dài 3m           | Cột   | 1,00     |
| 51 | 350001480 | Turnbuckle Φ16                         | Tăng đơ fi 16                              | Cái   | 12,00    |
| 52 | 350001482 | Turnbuckle Φ22                         | Tăng đơ fi 22                              | Cái   | 16,00    |
| 53 | 350001482 | Turnbuckle Φ22                         | Tăng đơ fi 22                              | Cái   | 7,00     |
| 54 | 350001482 | Turnbuckle Φ22                         | Tăng đơ fi 22                              | Cái   | 12,00    |
| 55 | 350001677 | Cable ladder Outdoor                   | Thang cáp ngoài trời                       | Meter | 2,50     |
| 56 | 350001678 | Cable ladder Indoor                    |  | Meter | 5,40     |

| TT | Mã vật tư | Tên vật tư trên SAP | Tên tiếng Việt         | ĐVT | Số lượng |
|----|-----------|---------------------|------------------------|-----|----------|
| 57 | 350001752 | Container on ground | Nhà Container dưới đất | Nhà | 1,00     |
| 58 | 350001752 | Container on ground | Nhà Container dưới đất | Nhà | 1,00     |

